

Số: 218 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 17 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 15 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 38/2021/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 3265/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5083/TTr-SXD ngày 29 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) áp dụng các quy định của Quyết định này (*Chi tiết Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình theo Phụ lục đính kèm*).

Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn Tỉnh áp dụng các quy định của Quyết định này để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, xác định chi phí đầu tư xây dựng làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của các dự án sử dụng vốn khác.

Điều 2. Xử lý chuyển tiếp

1. Trường hợp tổng mức đầu tư công trình đã được phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại. Chủ đầu tư tổ chức xác định dự toán xây dựng theo Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình được công bố tại Quyết định này để triển khai các bước tiếp theo.

2. Dự toán xây dựng đã thẩm định hoặc phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại;

3. Các gói thầu chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước ngày Quyết định này có hiệu lực: chủ đầu tư tự thực hiện việc cập nhật dự toán gói thầu để xác định lại giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt, làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

4. Các gói thầu đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng chưa đóng thầu trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì chủ đầu tư xem xét, quyết định việc cập nhật dự toán gói thầu để xác định lại giá gói thầu làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp Luật về đấu thầu. Trường hợp đã đóng thầu trước ngày Quyết định này có hiệu lực, thực hiện theo nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; không phải cập nhật lại giá gói thầu;

5. Trường hợp cần thiết, người quyết định đầu tư, chủ đầu tư quyết định việc cập nhật, thẩm định, phê duyệt lại tổng mức đầu tư xây dựng tại Khoản 1 Điều này; dự toán xây dựng tại Khoản 2 Điều này theo thẩm quyền;

6. Trường hợp cập nhật, xác định lại tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5 Điều này làm vượt tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã phê duyệt, thì việc thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh, dự toán xây dựng điều chỉnh thực hiện theo quy định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Xây dựng hướng dẫn, kiểm tra việc áp dụng Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế được công bố kèm theo Quyết định này; tổng hợp những vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện việc áp dụng Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây

dựng công trình, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2023 và thay thế Quyết định số 2607/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Hương Thủy, Hương Trà và thành phố Huế; Giám đốc các Ban Quản lý dự án trực thuộc UBND tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Xây dựng;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VP: LĐ và CV: TH, XDCB, GT, NN, CT;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu VT, XD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Hải Minh

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 218 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (sau đây gọi là giá ca máy) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng. Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy.

2. Giá ca máy áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế trong điều kiện làm việc bình thường.

3. Giá ca máy của công trình cụ thể được xác định theo loại máy thi công xây dựng sử dụng (hoặc dự kiến sử dụng) để thi công xây dựng công trình phù hợp với thiết kế tổ chức xây dựng, biện pháp thi công xây dựng, tiến độ thi công xây dựng và mặt bằng giá tại khu vực xây dựng công trình.

4. Đối với những máy, thiết bị thi công chưa có quy định trong bảng giá này hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công của công trình, dự án, chủ đầu tư tổ chức khảo sát, xác định giá ca máy và thiết bị thi công theo phương pháp quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng. Đối với những máy và thiết bị thi công có trong Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD chưa được lập trong bảng giá này, chủ đầu tư, các đơn vị lập chi phí có thể tham khảo định mức các hao phí, các dữ liệu cơ bản, kết hợp với áp dụng đơn giá nhân công, giá nhiên liệu, năng lượng và nguyên giá máy phù hợp tại thời điểm xác định giá ca máy và thiết bị thi công.

5. Bảng giá ca máy được xác định cho các vùng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, cụ thể như sau:

- Vùng II: Thành phố Huế;
- Vùng III: các huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Lộc, Phú Vang và các thị xã: Hương Thủy, Hương Trà;
- Vùng IV: Các huyện: Nam Đông, A Lưới.

6. Giá ca máy được xác định theo phương pháp hướng dẫn tại Thông tư 13/2021/TT-BXD gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$C_{CM} = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NC} + C_{CPK}$$

Trong đó:

- + C_{CM} : giá ca máy (đồng/ca);
- + C_{KH} : chi phí khấu hao (đồng/ca);
- + C_{SC} : chi phí sửa chữa (đồng/ca);
- + C_{NL} : chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca);
- + C_{NC} : chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca);
- + C_{CPK} : chi phí khác (đồng/ca).

a) Chi phí khấu hao: Là khoản chi phí về hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng. Định mức khấu hao năm tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

b) Chi phí sửa chữa: Là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy. Định mức chi phí sửa chữa tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

c) Chi phí nhiên liệu, năng lượng: Là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu mỡ bôi trơn, dầu truyền động,... Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng cho một ca máy làm việc áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng

Trong đó giá nhiên liệu, năng lượng (chưa bao gồm thuế VAT) năm 2022 là :

- Giá điện (bình quân): 1.864,44 đ/kwh (theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương quy định giá điện)
- Giá xăng, dầu diesel được tính toán theo Thông cáo báo chí số 43/2022/PLX-TCBC ngày 21/12/2022 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam – Petrolimex.
- + Xăng RON 95-III: 19.191 đ/lít (Vùng 2)
- + Dầu diesel 0,05S-II: 20.027 đ/lít (Vùng 2)

d) Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy: Là khoản chi phí về tiền lương và các khoản phụ cấp lương tương ứng với cấp bậc của người điều khiển máy theo yêu cầu kỹ thuật, được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng và Đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế công bố tại Quyết định số 3265/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, cụ thể:

STT	Nhóm công tác xây dựng	Cấp bậc bình quân	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân nhóm (đồng/ ngày)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Công nhân xây dựng trực tiếp				
1.1	Nhóm I	3,5/7	253.300	239.000	238.100
1.2	Nhóm II	3,5/7	259.900	252.200	251.900
1.3	Nhóm III	3,5/7	265.100	256.100	255.000
1.4	Nhóm IV				
	+ Nhóm vận hành máy và thiết bị thi công xây dựng	3,5/7	274.600	267.900	266.100
	+ Nhóm lái xe các loại	2/4	274.600	267.900	266.100
II	Nhóm nhân công khác				
2.1	Vận hành tàu thuyền				
	+ Thuyền trưởng, thuyền phó	1,5/2	412.600	408.100	396.800
	+ Thủy thủ, thợ máy, thợ điện	2/4	330.400	303.000	280.000
	+ Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông	1,5/2	372.000	345.800	341.600
	+ Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển	1,5/2	389.400	388.900	
2.2	Thợ lặn	2/4	570.000	534.000	509.000

+ Hệ số bậc lương theo Bảng 4.3, Phụ lục số IV, Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Riêng nhân công điều khiển của máy và thiết bị chuyên dùng khảo sát, thí nghiệm đã được tính trong chi phí nhân công khảo sát xây dựng, thí nghiệm.

e) Chi phí khác: Chi phí khác của máy tính trong giá ca máy là các khoản chi phí đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình. Định mức chi phí khác tính theo tỷ lệ % quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

7. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng chưa bao gồm các chi phí nhà bao che cho máy, nền móng máy, hệ thống cấp điện, khí nén, hệ thống cấp nước tại hiện trường; chi phí lắp đặt, tháo dỡ trạm trộn bê tông xi măng, trạm trộn bê tông nhựa, cần trục di chuyển trên ray và các loại thiết bị khác có tính chất tương tự. Các chi phí này được xác định bằng dự toán phù hợp với thiết kế, biện pháp thi công xây dựng và điều kiện đặc thù của công trình

II. CƠ SỞ XÁC ĐỊNH GIÁ CA MÁY

- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Nghị định 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.
- Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Một số tài liệu khác có liên quan..

III. KẾT CẤU BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được tính toán cho 03 khu vực: Vùng II, Vùng III, Vùng IV. Được tính toán theo từng loại máy với 05 thành phần chi phí: Chi phí khấu hao, Chi phí sửa chữa, Chi phí khác, Chi phí nhiên liệu, năng lượng và Chi phí tiền lương. Bảng giá ca máy được trình bày theo mẫu số 03 Phụ lục VIII Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Phần I - Quyết định của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

Phần II – Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng

Phần III – Chi tiết Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng

IV. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Giá ca máy trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Bảng giá ca máy thi công xây dựng tại thời điểm lập dự toán được bổ sung điều chỉnh các chi phí sau:

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng được phép điều chỉnh theo mức giá thị trường khi có biến động và do đơn vị có thẩm quyền công bố theo từng thời điểm;
- Chi phí thợ điều khiển máy được tính toán theo các quy định về đơn giá nhân công tại thời điểm điều chỉnh.

2. Đối với những máy làm việc ở vùng nước mặn, nước lợ và trong môi trường ăn mòn cao thì định mức khấu hao được điều chỉnh với hệ số 1,05.

3. Trong quá trình sử dụng Giá ca máy này nếu gặp vướng mắc hoặc ý kiến khác đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh Thừa Thiên Huế xem xét, giải quyết./.

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
I	CHƯƠNG I	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG															
1.1	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LỀ															
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:															
1	M101.0101	0,40 m3	280	17	5,8	5	43	lít diesel	1x4/7	809.944	886.996	298.086	290.813	288.859	1.940.066	1.932.793	1.930.839
2	M101.0102	0,50 m3	280	17	5,8	5	51	lít diesel	1x4/7	952.186	1.052.018	298.086	290.813	288.859	2.237.677	2.230.404	2.228.450
3	M101.0103	0,65 m3	280	17	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.075.609	1.217.041	298.086	290.813	288.859	2.517.748	2.510.475	2.508.521
4	M101.0104	0,80 m3	280	17	5,8	5	65	lít diesel	1x4/7	1.183.203	1.340.808	298.086	290.813	288.859	2.741.808	2.734.535	2.732.581
5	M101.0105	1,25 m3	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	1.863.636	1.712.108	298.086	290.813	288.859	3.747.369	3.740.096	3.738.142
6	M101.0106	1,60 m3	280	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.244.200	2.330.943	298.086	290.813	288.859	4.624.764	4.617.491	4.615.537
7	M101.0107	2,30 m3	280	16	5,5	5	138	lít diesel	1x4/7	3.258.264	2.846.638	298.086	290.813	288.859	6.042.252	6.034.979	6.033.025
8	M101.0108	3,60 m3	300	14	4	5	199	lít diesel	1x4/7	6.504.000	4.104.934	298.086	290.813	288.859	9.085.900	9.078.627	9.076.673
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m3 gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	2.150.000	1.712.108	298.086	290.813	288.859	4.014.301	4.007.028	4.005.074
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m3 gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.530.564	2.330.943	298.086	290.813	288.859	4.729.397	4.722.124	4.720.170
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:															
11	M101.0201	0,80 m3	260	17	5,4	5	57	lít diesel	1x4/7	1.172.647	1.175.785	298.086	290.813	288.859	2.632.987	2.625.714	2.623.760
12	M101.0202	1,25 m3	260	17	4,7	5	73	lít diesel	1x4/7	2.084.693	1.505.830	298.086	290.813	288.859	3.808.429	3.801.156	3.799.202
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:															
13	M101.0301	0,40 m3	260	17	5,8	5	59	lít diesel	1x5/7	1.080.697	1.217.041	350.476	341.925	339.628	2.652.371	2.643.820	2.641.523
14	M101.0302	0,65 m3	260	17	5,8	5	65	lít diesel	1x5/7	1.188.698	1.340.808	350.476	341.925	339.628	2.884.554	2.876.003	2.873.706
15	M101.0303	1,20 m3	260	16	5,5	5	113	lít diesel	1x5/7	2.208.172	2.330.943	350.476	341.925	339.628	4.796.168	4.787.617	4.785.320
16	M101.0304	1,60 m3	260	16	5,5	5	128	lít diesel	1x5/7	2.806.763	2.640.360	350.476	341.925	339.628	5.678.851	5.670.300	5.668.003
17	M101.0305	2,30 m3	260	16	5,5	5	164	lít diesel	1x5/7	3.732.682	3.382.961	350.476	341.925	339.628	7.308.198	7.299.647	7.297.350
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:															
18	M101.0401	0,65 m3	280	16	4,8	5	29	lít diesel	1x4/7	690.656	598.206	298.086	290.813	288.859	1.493.216	1.485.943	1.483.989
19	M101.0402	0,9 m3	280	16	4,8	5	39	lít diesel	1x4/7	911.473	804.485	298.086	290.813	288.859	1.890.344	1.883.071	1.881.117
20	M101.0403	1,25 m3	280	16	4,8	5	47	lít diesel	1x4/7	1.061.665	969.507	298.086	290.813	288.859	2.185.175	2.177.902	2.175.948
21	M101.0404	1,6m3 ÷ 1,65 m3	280	16	4,8	5	75	lít diesel	1x4/7	1.362.509	1.547.086	298.086	290.813	288.859	3.022.769	3.015.496	3.013.542
22	M101.0405	2,30 m3	280	14	4,4	5	95	lít diesel	1x4/7	1.769.175	1.959.642	298.086	290.813	288.859	3.647.794	3.640.521	3.638.567
23	M101.0406	3,20 m3	280	14	3,8	5	134	lít diesel	1x4/7	3.282.220	2.764.127	298.086	290.813	288.859	5.570.767	5.563.494	5.561.540
	M101.0500	Máy ủi - công suất:															
24	M101.0501	75 cv	280	18	6	5	38	lít diesel	1x4/7	496.093	783.857	298.086	290.813	288.859	1.563.862	1.556.589	1.554.635

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
25	M101.0502	100 cv	280	14	5,8	5	44	lít diesel	1x4/7	792.756	907.624	298.086	290.813	288.859	1.868.228	1.860.955	1.859.001
26	M101.0503	110 cv	280	14	5,8	5	46	lít diesel	1x4/7	851.855	948.879	298.086	290.813	288.859	1.958.872	1.951.599	1.949.645
27	M101.0504	140 cv	280	14	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.366.980	1.217.041	298.086	290.813	288.859	2.657.532	2.650.259	2.648.305
28	M101.0505	180 cv	280	14	5,5	5	76	lít diesel	1x4/7	1.753.811	1.567.714	298.086	290.813	288.859	3.312.694	3.305.421	3.303.467
29	M101.0506	240 cv	280	13	5,2	5	94	lít diesel	1x4/7	2.203.242	1.939.014	298.086	290.813	288.859	3.960.350	3.953.077	3.951.123
30	M101.0507	320 cv	280	12	4,1	5	125	lít diesel	1x4/7	3.710.784	2.578.476	298.086	290.813	288.859	5.513.869	5.506.596	5.504.642
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:															
31	M101.0601	9 m3	280	14	4,2	5	132	lít diesel	1x6/7	1.727.900	2.722.871	415.513	405.375	402.651	4.483.678	4.473.540	4.470.816
32	M101.0602	16 m3	280	14	4	5	154	lít diesel	1x6/7	2.631.577	3.176.683	415.513	405.375	402.651	5.622.270	5.612.132	5.609.408
33	M101.0603	25 m3	280	13	4	5	182	lít diesel	1x6/7	3.289.328	3.754.261	415.513	405.375	402.651	6.601.527	6.591.389	6.588.665
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:															
34	M101.0701	110 cv	230	15	3,6	5	39	lít diesel	1x5/7	1.022.799	804.485	350.476	341.925	339.628	2.137.737	2.129.186	2.126.889
35	M101.0702	140 cv	230	14	3,08	5	44	lít diesel	1x5/7	1.370.764	907.624	350.476	341.925	339.628	2.490.596	2.482.045	2.479.748
36	M101.0703	180 cv	250	14	3,1	5	54	lít diesel	1x5/7	1.713.454	1.113.902	350.476	341.925	339.628	2.883.118	2.874.567	2.872.270
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:															
37	M101.0801	50 kg	200	20	5,4	4	3	lít xăng	1x3/7	26.484	58.724	251.114	244.988	243.341	348.769	342.643	340.996
38	M101.0802	60 kg	200	20	5,4	4	3,5	lít xăng	1x3/7	33.134	68.512	251.114	244.988	243.341	365.020	358.894	357.247
39	M101.0803	70 kg	200	20	5,4	4	4	lít xăng	1x3/7	35.771	78.299	251.114	244.988	243.341	378.419	372.293	370.646
40	M101.0804	80 kg	200	20	5,4	4	5	lít xăng	1x3/7	37.663	97.874	251.114	244.988	243.341	400.586	394.460	392.813
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:															
41	M101.0901	9 t	270	15	4,3	5	34	lít diesel	1x4/7	611.661	701.346	298.086	290.813	288.859	1.515.946	1.508.673	1.506.719
42	M101.0902	16 t	270	15	4,3	5	38	lít diesel	1x4/7	695.012	783.857	298.086	290.813	288.859	1.668.842	1.661.569	1.659.615
43	M101.0903	18 t	270	14	4,3	5	42	lít diesel	1x4/7	765.981	866.368	298.086	290.813	288.859	1.785.750	1.778.477	1.776.523
44	M101.0904	25 t	270	14	4,1	5	55	lít diesel	1x4/7	873.524	1.134.530	298.086	290.813	288.859	2.134.670	2.127.397	2.125.443
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:															
45	M101.1001	8 t	270	14	4,6	5	19	lít diesel	1x4/7	778.593	391.928	298.086	290.813	288.859	1.330.190	1.322.917	1.320.963
46	M101.1002	12 t	270	14	4,6	5	27	lít diesel	1x4/7	1.008.000	556.951	298.086	290.813	288.859	1.683.837	1.676.564	1.674.610
47	M101.1003	15 t	270	14	4,3	5	39	lít diesel	1x4/7	1.268.266	804.485	298.086	290.813	288.859	2.131.276	2.124.003	2.122.049
48	M101.1004	18 t	270	14	4,3	5	53	lít diesel	1x4/7	1.484.153	1.093.274	298.086	290.813	288.859	2.595.173	2.587.900	2.585.946
49	M101.1005	20 t	270	14	4,3	5	61	lít diesel	1x4/7	1.535.452	1.258.296	298.086	290.813	288.859	2.801.804	2.794.531	2.792.577
50	M101.1006	25 t	270	14	3,7	5	67	lít diesel	1x4/7	1.668.970	1.382.063	298.086	290.813	288.859	2.996.781	2.989.508	2.987.554
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:															
51	M101.1101	6,0 t	270	15	2,9	5	20	lít diesel	1x4/7	310.973	412.556	298.086	290.813	288.859	957.117	949.844	947.890
52	M101.1102	8,5 t - 9,0 t	270	15	2,9	5	24	lít diesel	1x4/7	365.850	495.067	298.086	290.813	288.859	1.083.123	1.075.850	1.073.896
53	M101.1103	10 t	270	15	2,9	5	26	lít diesel	1x4/7	476.144	536.323	298.086	290.813	288.859	1.211.797	1.204.524	1.202.570
54	M101.1104	12 t	270	15	2,9	5	32	lít diesel	1x4/7	516.960	660.090	298.086	290.813	288.859	1.367.915	1.360.642	1.358.688

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
55	M101.1105	16 t	270	15	2,9	5	37	lít diesel	1x4/7	534.828	763.229	298.086	290.813	288.859	1.485.216	1.477.943	1.475.989
56	M101.1106	25 t	270	15	2,9	5	47	lít diesel	1x4/7	601.429	969.507	298.086	290.813	288.859	1.744.281	1.737.008	1.735.054
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:															
57	M101.1201	12 t	270	15	3,6	5	29	lít diesel	1x4/7	1.073.429	598.206	298.086	290.813	288.859	1.774.914	1.767.641	1.765.687
58	M101.1202	20 t	270	15	3,6	5	61	lít diesel	1x4/7	1.610.452	1.258.296	298.086	290.813	288.859	2.874.567	2.867.294	2.865.340
	M102.0000	MÁY NÀNG CHUYÊN															
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:															
59	M102.0101	3 t	250	9	5,1	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	645.827	515.695	558.508	544.881	541.220	1.544.365	1.530.738	1.527.077
60	M102.0102	4 t	250	9	5,1	5	26	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	693.293	536.323	558.508	544.881	541.220	1.599.548	1.585.921	1.582.260
61	M102.0103	5 t	250	9	4,7	5	30	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	769.879	618.834	558.508	544.881	541.220	1.725.496	1.711.869	1.708.208
62	M102.0104	6 t	250	9	4,7	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	948.964	680.718	558.508	544.881	541.220	1.914.888	1.901.261	1.897.600
63	M102.0105	10 t	250	9	4,5	5	37	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.328.572	763.229	558.508	544.881	541.220	2.257.052	2.243.425	2.239.764
64	M102.0106	16 t	250	9	4,5	5	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.556.727	886.996	558.508	544.881	541.220	2.541.440	2.527.813	2.524.152
65	M102.0107	20 t	250	8	4,5	5	44	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.939.546	907.624	558.508	544.881	541.220	2.761.749	2.748.122	2.744.461
66	M102.0108	25 t	250	8	4,3	5	50	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.230.644	1.031.391	558.508	544.881	541.220	3.062.124	3.048.497	3.044.836
67	M102.0109	30 t	250	8	4,3	5	54	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.521.398	1.113.902	558.508	544.881	541.220	3.336.533	3.322.906	3.319.245
68	M102.0110	40 t	250	7	4,1	5	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.736.007	1.320.180	558.508	544.881	541.220	4.180.068	4.166.441	4.162.780
69	M102.0111	50 t	250	7	4,1	5	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	5.241.944	1.443.947	558.508	544.881	541.220	5.231.493	5.217.866	5.214.205
	M102.0200	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:															
70	M102.0201	6 t	240	9	4,5	5	25	lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428	515.695	713.599	696.188	691.510	1.690.875	1.673.464	1.668.786
71	M102.0202	16 t	240	9	4,5	5	33	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	680.718	713.599	696.188	691.510	2.151.516	2.134.105	2.129.427
72	M102.0203	25 t	240	9	4,5	5	36	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	742.601	713.599	696.188	691.510	2.384.664	2.367.253	2.362.575
73	M102.0204	40 t	240	8	4	5	50	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	1.031.391	713.599	696.188	691.510	3.516.429	3.499.018	3.494.340
74	M102.0205	63 t - 65 t	240	8	4	5	61	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	1.258.296	713.599	696.188	691.510	4.070.613	4.053.202	4.048.524
75	M102.0206	80 t	240	7	3,8	5	67	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447	1.382.063	713.599	696.188	691.510	5.061.835	5.044.424	5.039.746

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
76	M102.0207	90 t	240	7	3,8	5	69	lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	1.423.319	787.668	768.450	763.287	5.904.628	5.885.410	5.880.247
77	M102.0208	100 t	240	7	3,8	5	74	lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	1.526.458	787.668	768.450	763.287	6.763.735	6.744.517	6.739.354
78	M102.0209	110 t	240	7	3,6	5	78	lít diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	1.608.969	787.668	768.450	763.287	7.944.610	7.925.392	7.920.229
79	M102.0210	125 t - 130 t	240	7	3,6	5	81	lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	1.670.853	787.668	768.450	763.287	9.082.792	9.063.574	9.058.411
	M102.0300	Cần cẩu bánh xích - sức nâng:															
80	M102.0301	5 t	250	9	5,4	5	32	lít diesel	1x4/7+1x5/7	808.517	660.090	648.562	632.738	628.486	1.906.955	1.891.131	1.886.879
81	M102.0302	10 t	250	9	4,5	5	36	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	742.601	648.562	632.738	628.486	2.155.283	2.139.459	2.135.207
82	M102.0303	16 t	250	9	4,5	5	45	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	928.251	648.562	632.738	628.486	2.570.322	2.554.498	2.550.246
83	M102.0304	25 t	250	8	4,6	5	47	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	969.507	713.599	696.188	691.510	2.957.512	2.940.101	2.935.423
84	M102.0305	28 t	250	8	4,6	5	49	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	1.010.763	713.599	696.188	691.510	3.245.697	3.228.286	3.223.608
85	M102.0306	40 t	250	8	4,1	5	51	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	1.052.018	713.599	696.188	691.510	3.704.656	3.687.245	3.682.567
86	M102.0307	50 t	250	8	4,1	5	54	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	1.113.902	713.599	696.188	691.510	4.317.424	4.300.013	4.295.335
87	M102.0308	60 t	250	8	4,1	5	55	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.110.300	1.134.530	713.599	696.188	691.510	4.528.045	4.510.634	4.505.956
88	M102.0309	63 t - 65 t	250	7	4,1	5	56	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.653.327	1.155.157	713.599	696.188	691.510	4.735.205	4.717.794	4.713.116
89	M102.0310	80 t	250	7	3,8	5	58	lít diesel	1x4/7+1x6/7	5.492.391	1.196.413	713.599	696.188	691.510	5.227.416	5.210.005	5.205.327
90	M102.0311	100 t	250	7	3,8	5	59	lít diesel	1x4/7+1x6/7	7.004.354	1.217.041	713.599	696.188	691.510	6.161.270	6.143.859	6.139.181
91	M102.0312	110 t	250	7	3,6	5	63	lít diesel	1x4/7+1x6/7	8.157.167	1.299.552	713.599	696.188	691.510	6.874.823	6.857.412	6.852.734
92	M102.0313	125 t - 130 t	250	7	3,6	5	72	lít diesel	1x4/7+1x6/7	11.463.578	1.485.202	713.599	696.188	691.510	9.031.093	9.013.682	9.009.004
93	M102.0314	150 t	250	7	3,6	5	83	lít diesel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	1.712.108	713.599	696.188	691.510	10.048.803	10.031.392	10.026.714
94	M102.0315	250 t	200	7	3,6	5	141	lít diesel	1x4/7+1x6/7	26.56							

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
106	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9	6,2	7	81	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.794.100	1.670.853	2.104.243	1.958.730	1.829.246	6.827.113	6.681.600	6.552.116
107	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	195	9	6	7	118	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	4.205.700	2.434.082	2.936.592	2.751.045	2.580.616	9.921.457	9.735.910	9.565.481
	M102.0600	Cổng trục - sức nâng:															
108	M102.0601	10 t	195	12	2,8	5	81	kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	158.571	601.591	586.913	582.969	1.209.710	1.195.032	1.191.088
109	M102.0602	20 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	655.320	176.190	666.628	650.363	645.993	1.467.892	1.451.627	1.447.257
110	M102.0603	30 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	176.190	666.628	650.363	645.993	1.539.603	1.523.338	1.518.968
111	M102.0604	50 t	195	12	2,5	5	123	kWh	1x3/7+1x7/7	891.135	240.792	740.697	722.625	717.770	1.817.785	1.799.713	1.794.858
112	M102.0605	60 t	195	12	2,5	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	281.903	740.697	722.625	717.770	1.929.998	1.911.926	1.907.071
113	M102.0606	90 t	195	12	2,5	5	180	kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802	352.379	740.697	722.625	717.770	2.313.829	2.295.757	2.290.902
114	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	195	12	3,5	6	233	kWh	1x3/7+4x4/7 +1x6/7	2.698.418	456.135	1.858.970	1.813.613	1.801.427	5.124.227	5.078.870	5.066.684
115	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90t	195	12	3,5	6	232	kWh	1x3/7+2x4/7 +1x6/7	2.955.481	454.178	1.262.799	1.231.988	1.223.710	4.793.709	4.762.898	4.754.620
116	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5kW và con lăn)	195	14	3,5	6	16	kWh	1x4/7	11.818	31.323	298.086	290.813	288.859	343.651	336.378	334.424
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:															
117	M102.0801	30 t	290	9	2,3	5	48	kWh	1x3/7+1x6/7	378.691	93.968	666.628	650.363	645.993	961.694	945.429	941.059
118	M102.0802	40 t	290	9	2,3	5	60	kWh	1x3/7+1x6/7	426.157	117.460	666.628	650.363	645.993	1.010.392	994.127	989.757
119	M102.0803	50 t	290	9	2,3	5	72	kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	140.952	666.628	650.363	645.993	1.064.021	1.047.756	1.043.386
120	M102.0804	60 t	290	9	2,3	5	84	kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	164.444	740.697	722.625	717.770	1.212.846	1.194.774	1.189.919
121	M102.0805	90 t	290	9	2,3	5	108	kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	211.427	740.697	722.625	717.770	1.334.655	1.316.583	1.311.728
122	M102.0806	110 t	290	9	2,1	5	132	kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	258.411	740.697	722.625	717.770	1.520.112	1.502.040	1.497.185
123	M102.0807	125 t	290	9	2,1	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	281.903	740.697	722.625	717.770	1.621.725	1.603.653	1.598.798
124	M102.0808	180 t	290	9	2,1	5	168	kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	328.887	740.697	722.625	717.770	1.848.567	1.830.495	1.825.640
125	M102.0809	250 t	290	9	2	5	204	kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	399.363	740.697	722.625	717.770	2.139.156	2.121.084	2.116.229

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:															
126	M102.0901	0,8 T	290	17	4,3	5	21	kWh	1x3/7	187.683	41.111	251.114	244.988	243.341	451.432	445.306	443.659
127	M102.0902	2 T	290	17	4,1	5	32	kWh	1x3/7	251.200	62.645	251.114	244.988	243.341	525.113	518.987	517.340
128	M102.0903	3 T	290	17	4,1	5	39	kWh	1x3/7	288.920	76.349	251.114	244.988	243.341	570.554	564.428	562.781
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:															
129	M102.1001	3 T	290	16,5	4,1	5	47	kWh	1x3/7	590.336	92.010	251.114	244.988	243.341	830.660	824.534	822.887
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:															
130	M102.1101	0,5 t	240	15	5,1	4	4	kWh	1x3/7	4.600	7.831	251.114	244.988	243.341	263.564	257.438	255.791
131	M102.1102	1,0 t	240	15	5,1	4	5	kWh	1x3/7	5.900	9.788	251.114	244.988	243.341	266.827	260.701	259.054
132	M102.1103	1,5 t	240	15	4,6	4	5,5	kWh	1x3/7	16.400	10.767	251.114	244.988	243.341	278.008	271.882	270.235
133	M102.1104	2,0 t	240	15	4,6	4	6,3	kWh	1x3/7	23.900	12.333	251.114	244.988	243.341	286.949	280.823	279.176
134	M102.1105	3,0 t	240	15	4,6	4	11	kWh	1x3/7	38.600	21.534	251.114	244.988	243.341	308.192	302.066	300.419
135	M102.1106	3,5 t	240	15	4,6	4	12	kWh	1x3/7	42.500	23.492	251.114	244.988	243.341	313.741	307.615	305.968
136	M102.1107	5,0 t	240	15	4,6	4	14	kWh	1x3/7	51.700	27.407	251.114	244.988	243.341	326.128	320.002	318.355
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:															
137	M102.1201	3 t	240	15	4,6	4			1x3/7	7.900	-	251.114	244.988	243.341	258.882	252.756	251.109
138	M102.1202	5 t	240	15	4,2	4			1x3/7	10.200	-	251.114	244.988	243.341	260.974	254.848	253.201
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:															
139	M102.1301	5 t	190	13	2,2	5			1x4/7	2.700	-	298.086	290.813	288.859	300.957	293.684	291.730
140	M102.1302	10 t	190	13	2,2	5			1x4/7	4.600	-	298.086	290.813	288.859	302.977	295.704	293.750
141	M102.1303	30 t	190	13	2,2	5			1x4/7	5.800	-	298.086	290.813	288.859	304.252	296.979	295.025
142	M102.1304	50 t	190	13	2,2	5			1x4/7	9.800	-	298.086	290.813	288.859	308.505	301.232	299.278
143	M102.1305	100 t	190	13	2,2	5			1x4/7	19.000	-	298.086	290.813	288.859	318.286	311.013	309.059
144	M102.1306	200 t	190	13	2,2	5			1x4/7	27.400	-	298.086	290.813	288.859	327.217	319.944	317.990
145	M102.1307	250 t	190	13	2,2	5			1x4/7	44.000	-	298.086	290.813	288.859	341.854	334.581	332.627
146	M102.1308	500 t	190	13	2,2	5			1x4/7	95.500	-	298.086	290.813	288.859	393.083	385.810	383.856
147	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3kW)	190	13	2	5	6	kWh	1x4/7	118.182	11.746	298.086	290.813	288.859	426.148	418.875	416.921
	M102.1400	Kích thông tâm															
148	M102.1401	RRH - 100 t	190	13	2,2	5			1x4/7	84.383	-	298.086	290.813	288.859	382.025	374.752	372.798
149	M102.1402	YCW - 150 t	190	13	2,2	5			1x4/7	11.694	-	298.086	290.813	288.859	310.519	303.246	301.292
150	M102.1403	YCW - 250 t	190	13	2,2	5			1x4/7	18.000	-	298.086	290.813	288.859	317.223	309.950	307.996
151	M102.1404	YCW - 500 t	190	13	2,2	5			1x4/7	55.491	-	298.086	290.813	288.859	353.285	346.012	344.058
152	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13	3,5	5	29	kWh	1x4/7+1x5/7	242.715	56.772	648.562	632.738	628.486	963.378	947.554	943.302
153	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500t	190	13	2,2	5			1x4/7	20.179	-	298.086	290.813	288.859	319.539	312.266	310.312

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực - công suất:															
154	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16	6,5	5	14	kWh	1x4/7	24.077	27.407	298.086	290.813	288.859	360.341	353.068	351.114
155	M102.1702	50 MPa (ZB4-500)	190	16	6,5	5	20	kWh	1x4/7	30.497	39.153	298.086	290.813	288.859	378.811	371.538	369.584
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:															
156	M102.1801	9 m	280	13	4	5	22	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	511.600	453.812	558.508	544.881	541.220	1.390.539	1.376.912	1.373.251
157	M102.1802	12 m	280	13	4	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	731.758	515.695	558.508	544.881	541.220	1.615.181	1.601.554	1.597.893
158	M102.1803	18 m	280	13	3,8	5	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	994.767	598.206	558.508	544.881	541.220	1.885.026	1.871.399	1.867.738
159	M102.1804	24 m	280	13	3,8	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.254.565	680.718	558.508	544.881	541.220	2.157.747	2.144.120	2.140.459
160	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16	3,5	5	9	lít diesel	1x4/7	180.200	185.650	298.086	290.813	288.859	655.677	648.404	646.450
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:															
161	M102.1901	9 m	280	15	3,9	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.008.639	515.695	558.508	544.881	541.220	1.881.114	1.867.487	1.863.826
162	M102.1902	12 m	280	15	3,7	5	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.371.165	598.206	558.508	544.881	541.220	2.243.852	2.230.225	2.226.564
163	M102.1903	18 m	280	15	3,7	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.662.779	680.718	558.508	544.881	541.220	2.557.572	2.543.945	2.540.284
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG															
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:															
164	M103.0101	1,2 t	260	14	4,4	5	56	lít diesel	1x5/7	1.125.927	1.155.157	350.476	341.925	339.628	2.458.340	2.449.789	2.447.492
165	M103.0102	1,8 t	260	14	4,4	5	59	lít diesel	1x5/7	1.233.813	1.217.041	350.476	341.925	339.628	2.611.513	2.602.962	2.600.665
166	M103.0103	3,5 t	260	13	3,9	5	62	lít diesel	1x5/7	2.354.696	1.278.924	350.476	341.925	339.628	3.495.044	3.486.493	3.484.196
167	M103.0104	4,5 t	260	13	3,9	5	65	lít diesel	1x5/7	2.751.960	1.340.808	350.476	341.925	339.628	3.871.683	3.863.132	3.860.835
168	M103.0105	8,0 t	260	13	3,9	5	146	lít diesel	1x5/7	12.825.610	3.011.660	350.476	341.925	339.628	13.523.965	13.515.414	13.513.117
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:															
169	M103.0201	1,2 t	260	14	3,9	5	24 lít diesel + 14 kWh		1x5/7	579.674	522.475	350.476	341.925	339.628	1.352.297	1.343.746	1.341.449
170	M103.0202	1,8 t	260	14	3,9	5	30 lít diesel + 14 kWh		1x5/7	852.657	646.242	350.476	341.925	339.628	1.701.800	1.693.249	1.690.952
171	M103.0203	2,5 t	260	12	3,5	5	36 lít diesel + 25 kWh		1x5/7	1.129.080	791.543	350.476	341.925	339.628	1.980.144	1.971.593	1.969.296
172	M103.0204	3,5 t	260	12	3,5	5	48 lít diesel + 25 kWh		1x5/7	1.271.935	1.039.076	350.476	341.925	339.628	2.333.719	2.325.168	2.322.871

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
185	M103.0601	7,5 t	240	11	4,6	6	162	lít diesel	1 t.tr1/2 + 1 t.phII. 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	9.816.850	3.341.705	2.936.592	2.751.045	2.580.616	14.663.523	14.477.976	14.307.547
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:															
186	M103.0701	60 t	210	17	4	5	38	kWh	1x4/7	138.727	74.391	298.086	290.813	288.859	533.004	525.731	523.777
187	M103.0702	100 t	210	17	4	5	53	kWh	1x4/7	188.256	103.756	298.086	290.813	288.859	619.681	612.408	610.454
188	M103.0703	150 t	210	17	4	5	75	kWh	1x4/7	213.021	146.825	298.086	290.813	288.859	691.407	684.134	682.180
189	M103.0704	200 t	210	17	4	5	84	kWh	1x4/7	237.786	164.444	298.086	290.813	288.859	737.682	730.409	728.455
190	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860 t	180	22	3,96	5	756	kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900	1.479.992	549.200	535.800	532.200	12.643.070	12.629.670	12.626.070
191	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK-130C4), lực ép 130 t	240	15	2,6	5	138	kWh	1x4/7	671.738	270.157	298.086	290.813	288.859	1.158.813	1.151.540	1.149.586
192	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	240	15	2,6	5	25	kWh	1x4/7	132.000	48.942	298.086	290.813	288.859	463.078	455.805	453.851
193	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	230	12	3,1	5	48	lít diesel	1x4/7	1.099.500	990.135	298.086	290.813	288.859	2.191.723	2.184.450	2.182.496
	M103.1100	Máy khoan xoay:															
194	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13	8,2	5	52	lít diesel	1x6/7	3.934.467	1.072.646	415.513	405.375	402.651	5.256.168	5.246.030	5.243.306
195	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13	8,2	5	68	lít diesel	1x6/7	4.514.371	1.402.691	415.513	405.375	402.651	6.141.582	6.131.444	6.128.720
196	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	13	8,2	5	96	lít diesel	1x6/7	11.608.382	1.980.270	415.513	405.375	402.651	13.513.041	13.502.903	13.500.179
197	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	13	6,5	5	137	lít diesel	1x6/7	14.865.951	2.826.010	415.513	405.375	402.651	16.506.525	16.496.387	16.493.663
198	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5				565.686	-	-	-	-	489.536	489.536	489.536
199	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	13	6,5	5	32	lít diesel + 171 kWh	1x6/7	4.600.000	994.850	415.513	405.375	402.651	5.514.978	5.504.840	5.502.116
	M103.1300	Máy khoan cọc đất															
200	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13	6,5	5	36	lít diesel + 167 kWh	1x6/7	5.354.545	1.069.531	415.513	405.375	402.651	6.262.946	6.252.808	6.250.084
201	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13	6,5	5	36	lít diesel + 232 kWh	1x6/7	6.109.091	1.196.779	415.513	405.375	402.651	7.063.481	7.053.343	7.050.619

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
202	M103.1401	Máy cấp xi măng	260	13	6,5	5				14.800	-	-	-	-	13.946	13.946	13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:															
203	M103.1501	750 lít	300	16	6,4	5	13	kWh	1x3/7	25.796	25.450	251.114	244.988	243.341	300.124	293.998	292.351
204	M103.1502	1000 lít	300	15	5,8	5	18	kWh	1x4/7	177.479	35.238	298.086	290.813	288.859	477.082	469.809	467.855
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:															
205	M103.1601	100 m ³ /h	300	15	5,8	5	21	kWh	1x4/7	353.468	41.111	298.086	290.813	288.859	625.506	618.233	616.279
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:															
206	M103.1701	15 m ³ /h	215	16	6,6	5	37	kWh	1x4/7	22.000	72.433	298.086	290.813	288.859	398.761	391.488	389.534
207	M103.1702	200 m ³ /h	215	16	6,6	5	50	kWh	1x4/7	43.182	97.883	298.086	290.813	288.859	448.189	440.916	438.962
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG															
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:															
208	M104.0101	100 lít	165	19	6,5	5	8	kWh	1x3/7	23.050	15.661	251.114	244.988	243.341	309.383	303.257	301.610
209	M104.0102	250 lít	165	19	6,5	5	11	kWh	1x3/7	30.210	21.534	251.114	244.988	243.341	325.012	318.886	317.239
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:															
210	M104.0201	80 lít	170	19	6,8	5	5	kWh	1x3/7	12.841	9.788	251.114	244.988	243.341	284.167	278.041	276.394
211	M104.0202	150 lít	170	19	6,8	5	8	kWh	1x3/7	17.828	15.661	251.114	244.988	243.341	299.075	292.949	291.302
212	M104.0203	250 lít	170	19	6,8	5	11	kWh	1x3/7	22.873	21.534	251.114	244.988	243.341	314.088	307.962	306.315
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:															
213	M104.0301	1200 lít	170	19	6,8	5	72	kWh	1x4/7	75.863	140.952	298.086	290.813	288.859	568.005	560.732	558.778
214	M104.0302	1600 lít	170	19	6,8	5	96	kWh	1x4/7	104.103	187.936	298.086	290.813	288.859	662.997	655.724	653.770
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:															
215	M104.0401	16 m ³ /h	260	15	5,8	5	92	kWh	1x3/7+1x5/7	907.804	180.105	601.591	586.913	582.969	1.630.144	1.615.466	1.611.522
216	M104.0402	25 m ³ /h	260	15	5,6	5	116	kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024	227.089	601.591	586.913	582.969	2.000.333	1.985.655	1.981.711
217	M104.0403	30 m ³ /h	260	15	5,6	5	172	kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969	336.718	601.591	586.913	582.969	2.418.576	2.403.898	2.399.954
218	M104.0404	50 m ³ /h	260	15	5,6	5	198	kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373	387.617	601.591	586.913	582.969	3.352.281	3.337.603	3.333.659
219	M104.0405	60 m ³ /h	260	15	5,3	5	265	kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470	518.780	601.591	586.913	582.969	3.687.540	3.672.862	3.668.918
220	M104.0406	75 m ³ /h	260	15	5,3	5	418	kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391	818.303	852.705	831.900	826.311	4.634.466	4.613.661	4.608.072
221	M104.0407	90 m ³ /h	260	15	5,3	5	425	kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280	832.006	852.705	831.900	826.311	5.626.613	5.605.808	5.600.219
222	M104.0408	125 m ³ /h	260	15	5,3	5	446	kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168	873.117	852.705	831.900	826.311	6.646.168	6.625.363	6.619.774
223	M104.0409	160 m ³ /h	260	15	5	5	553	kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909	1.082.587	1.103.820	1.076.888	1.069.652	7.287.632	7.260.700	7.253.464
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:															
224	M104.0501	35 m ³ /h	155	18	7,6	5	76	kWh	1x4/7	18.917	148.782	298.086	290.813	288.859	484.214	476.941	474.987
225	M104.0502	45 m ³ /h	155	18	7,6	5	97	kWh	1x4/7	23.618	189.893	298.086	290.813	288.859	534.606	527.333	525.379
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:															
226	M104.0601	20 m ³ /h	260	18	8,6	5	315	kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273	616.664	549.200	535.800	532.200	2.714.631	2.701.231	2.697.631
227	M104.0602	25 m ³ /h	260	18	7,6	5	357	kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194	698.885	549.200	535.800	532.200	3.204.485	3.191.085	3.187.485

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
228	M104.0603	125 m3/h	260	18	7,6	5	630	kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816	1.233.327	549.200	535.800	532.200	8.389.708	8.376.308	8.372.708
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:															
229	M104.0701	14 m3/h	260	18	8,6	5	134	kWh	1x3/7+1x4/7	214.626	262.327	549.200	535.800	532.200	1.057.521	1.044.121	1.040.521
230	M104.0702	200 m3/h	260	18	8,6	5	840	kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774	1.644.436	549.200	535.800	532.200	4.293.131	4.279.731	4.276.131
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:															
231	M104.0801	25 t/h	190	15	5,7	5	210	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	3.286.462	411.109	1.064.075	1.038.113	1.031.138	5.661.099	5.635.137	5.628.162
232	M104.0802	50 t/h	190	15	5,7	5	300	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	4.648.053	587.299	1.064.075	1.038.113	1.031.138	7.571.526	7.545.564	7.538.589
233	M104.0803	60 t/h	190	15	5,7	5	324	kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	5.422.748	634.282	1.362.161	1.328.925	1.319.996	8.903.312	8.870.076	8.861.147
234	M104.0804	80 t/h	190	15	5,5	5	384	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.094.486	751.742	1.712.637	1.670.850	1.659.624	10.162.677	10.120.890	10.109.664
235	M104.0805	120 t/h	190	15	5,5	5	714	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.737.442	1.397.771	1.712.637	1.670.850	1.659.624	11.620.861	11.579.074	11.567.848
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ															
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:															
236	M105.0101	190 cv	150	13	5,6	6	57	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	930.161	1.175.785	558.508	544.881	541.220	3.179.143	3.165.516	3.161.855
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:															
237	M105.0201	65 t/h	180	14	6,4	5	34	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	701.346	601.591	586.913	582.969	3.016.124	3.001.446	2.997.502
238	M105.0202	100 t/h	180	14	6,4	5	50	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	1.031.391	601.591	586.913	582.969	3.660.465	3.645.787	3.641.843
239	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14	3,8	5	63	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	1.299.552	601.591	586.913	582.969	5.457.527	5.442.849	5.438.905
240	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79	lít diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000	1.629.597	601.591	586.913	582.969	17.924.521	17.909.843	17.905.899
241	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m3/h - 60 m3/h	180	14	4,2	5	30	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419	618.834	601.591	586.913	582.969	3.695.232	3.680.554	3.676.610
242	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m3)	180	14	5,6	6	57	lít diesel	1x3/7+1x5/7	6.500.000	1.175.785	601.591	586.913	582.969	10.516.265	10.501.587	10.497.643
	M105.0500	Máy cào bóc															
243	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92	lít diesel	1x4/7+1x5/7	3.128.588	1.897.759	648.562	632.738	628.486	6.129.976	6.114.152	6.109.900
244	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340	lít diesel	1x4/7+1x7/7	24.432.515	7.013.455	787.668	768.450	763.287	42.006.644	41.987.426	41.982.263
245	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523	lít diesel	1x4/7+1x7/7	17.000.000	10.788.345	787.668	768.450	763.287	35.376.013	35.356.795	35.351.632

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
246	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5			1x4/7	57.211	-	298.086	290.813	288.859	373.891	366.618	364.664
247	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11	lít diesel	1x4/7	324.920	226.906	298.086	290.813	288.859	913.271	905.998	904.044
248	M105.0801	Máy rót mastic	200	17	4,5	5	4	lít xăng	1x4/7	34.166	78.299	298.086	290.813	288.859	418.751	411.478	409.524
249	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5			1x4/7	45.516	-	298.086	290.813	288.859	383.429	376.156	374.202
250	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73	lít diesel	1x3/7+1x5/7	7.369.287	1.505.830	601.591	586.913	582.969	10.139.944	10.125.266	10.121.322
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ															
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:															
251	M106.0101	0,5 t	250	18	6,2	6	5	lít xăng	1x2/4 lái xe	106.420	97.874	274.600	267.900	266.100	493.367	486.667	484.867
252	M106.0102	1,5 t	250	18	6,2	6	7	lít xăng	1x2/4 lái xe	157.562	137.024	274.600	267.900	266.100	590.614	583.914	582.114
253	M106.0103	2 t	250	18	6,2	6	12	lít xăng	1x2/4 lái xe	183.212	234.898	274.600	267.900	266.100	717.627	710.927	709.127
254	M106.0104	2,5 t	250	17	6,2	6	13	lít xăng	1x2/4 lái xe	218.983	254.473	274.600	267.900	266.100	769.954	763.254	761.454
255	M106.0105	5 t	250	17	6,2	6	25	lít diesel	1x2/4 lái xe	317.869	515.695	274.600	267.900	266.100	1.139.951	1.133.251	1.131.451
256	M106.0106	7 t	250	17	6,2	6	31	lít diesel	1x2/4 lái xe	427.131	639.462	274.600	267.900	266.100	1.383.906	1.377.206	1.375.406
257	M106.0107	10 t	250	16	6,2	6	38	lít diesel	1x2/4 lái xe	560.241	783.857	274.600	267.900	266.100	1.654.553	1.647.853	1.646.053
258	M106.0108	12 t	260	16	6,2	6	41	lít diesel	1x3/4 lái xe	606.044	845.740	325.797	317.847	315.712	1.791.567	1.783.617	1.781.482
259	M106.0109	15 t	260	16	6,2	6	46	lít diesel	1x3/4 lái xe	739.497	948.879	325.797	317.847	315.712	2.031.238	2.023.288	2.021.153
260	M106.0110	20 t	270	14	5,4	6	56	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.248.374	1.155.157	325.797	317.847	315.712	2.590.620	2.582.670	2.580.535
261	M106.0111	32 t	270	14	5,4	6	62	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.976.364	1.278.924	325.797	317.847	315.712	3.361.489	3.353.539	3.351.404
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:															
262	M106.0201	2,5 t	260	17	7,5	6	19	lít xăng	1x2/4 lái xe	248.104	371.922	274.600	267.900	266.100	921.345	914.645	912.845
263	M106.0202	5 t	260	17	7,5	6	41	lít diesel	1x2/4 lái xe	437.559	845.740	274.600	267.900	266.100	1.605.021	1.598.321	1.596.521
264	M106.0203	7 t	260	17	7,3	6	46	lít diesel	1x2/4 lái xe	616.643	948.879	274.600	267.900	266.100	1.901.786	1.895.086	1.893.286
265	M106.0204	10 t	280	17	7,3	6	57	lít diesel	1x2/4 lái xe	704.070	1.175.785	274.600	267.900	266.100	2.169.542	2.162.842	2.161.042
266	M106.0205	12 t	280	17	7,3	6	65	lít diesel	1x3/4 lái xe	812.415	1.340.808	325.797	317.847	315.712	2.496.429	2.488.479	2.486.344
267	M106.0206	15 t	300	16	6,8	6	73	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.035.410	1.505.830	325.797	317.847	315.712	2.770.399	2.762.449	2.760.314
268	M106.0207	20 t	300	16	6,8	6	76	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.540.447	1.567.714	325.797	317.847	315.712	3.290.183	3.282.233	3.280.098
269	M106.0208	22 t	300	14	6,8	6	77	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.802.194	1.588.341	325.797	317.847	315.712	3.439.996	3.432.046	3.429.911
270	M106.0209	25 t	340	13	6,8	6	81	lít diesel	1x3/4 lái xe	2.341.396	1.670.853	325.797	317.847	315.712	3.683.832	3.675.882	3.673.747
271	M106.0210	27 t	340	13	6,6	6	86	lít diesel	1x3/4 lái xe	2.505.849	1.773.992	325.797	317.847	315.712	3.890.734	3.882.784	3.880.649
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:															
272	M106.0301	150 cv	200	13	4,9	6	30	lít diesel	1x3/4 lái xe	448.050	618.834	325.797	317.847	315.712	1.450.928	1.442.978	1.440.843
273	M106.0302	200 cv	200	13	4,9	6	40	lít diesel	1x3/4 lái xe	618.750	825.112	325.797	317.847	315.712	1.850.097	1.842.147	1.840.012
274	M106.0303	255 cv	200	12	4,4	6	51	lít diesel	1x3/4 lái xe	878.300	1.052.018	325.797	317.847	315.712	2.308.813	2.300.863	2.298.728
275	M106.0304	272 cv	260	11	4	6	56	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.079.950	1.155.157	325.797	317.847	315.712	2.307.531	2.299.581	2.297.446

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
276	M106.0305	360 cv	260	11	3,8	6	68	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.136.368	1.402.691	325.797	317.847	315.712	2.589.505	2.581.555	2.579.420
	M106.0400	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:															
277	M106.0401	6 m3	260	14	5,7	6	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	884.645	886.996	558.508	544.881	541.220	2.272.307	2.258.680	2.255.019
278	M106.0402	10,7 m3	260	14	5,5	6	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.176.758	1.320.180	558.508	544.881	541.220	3.896.375	3.882.748	3.879.087
279	M106.0403	14,5 m3	260	14	5,5	6	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.966.930	1.443.947	558.508	544.881	541.220	4.752.571	4.738.944	4.735.283
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:															
280	M106.0501	4 m3	260	13	4,8	6	20	lít diesel	1x2/4 lái xe	438.539	412.556	274.600	267.900	266.100	1.066.661	1.059.961	1.058.161
281	M106.0502	5 m3	260	12	4,4	6	23	lít diesel	1x3/4 lái xe	497.469	474.440	325.797	317.847	315.712	1.205.866	1.197.916	1.195.781
282	M106.0503	6 m3	260	12	4,4	6	24	lít diesel	1x3/4 lái xe	571.304	495.067	325.797	317.847	315.712	1.286.696	1.278.746	1.276.611
283	M106.0504	7 m3	260	11	4,1	6	26	lít diesel	1x3/4 lái xe	688.248	536.323	325.797	317.847	315.712	1.391.542	1.383.592	1.381.457
284	M106.0505	9 m3	260	11	4,1	6	27	lít diesel	1x3/4 lái xe	796.249	556.951	325.797	317.847	315.712	1.495.247	1.487.297	1.485.162
285	M106.0506	10 m3	260	11	4,1	6	30	lít diesel	1x3/4 lái xe	866.135	618.834	325.797	317.847	315.712	1.610.889	1.602.939	1.600.804
286	M106.0507	16 m3	270	11	4,1	6	35	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.114.405	721.973	325.797	317.847	315.712	1.873.255	1.865.305	1.863.170
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:															
287	M106.0601	2 m3	260	13	5,2	6	19	lít diesel	1x2/4 lái xe	435.615	391.928	274.600	267.900	266.100	1.050.204	1.043.504	1.041.704
288	M106.0602	3 m3	260	13	5,2	6	27	lít diesel	1x3/4 lái xe	642.388	556.951	325.797	317.847	315.712	1.448.544	1.440.594	1.438.459
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:															
289	M106.0701	1,5 t	250	16	4,5	6	18	lít xăng	1x2/4 lái xe	359.717	352.347	274.600	267.900	266.100	985.225	978.525	976.725
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:															
290	M106.0801	15 t	240	13	3,7	6				160.855	-	-	-	-	143.429	143.429	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
300	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18	8,5	5	5	kWh	1x3/7	13.471	9.788	251.114	244.988	243.341	278.583	272.457	270.810
301	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5			1x3/7	26.484	-	251.114	244.988	243.341	285.874	279.748	278.101
302	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5			1x3/7	126.804	-	251.114	244.988	243.341	397.467	391.341	389.694
303	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5			1x3/7	6.134	-	251.114	244.988	243.341	259.165	253.039	251.392
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:															
304	M107.0201	D75-95 mm	270	17	5,3	5			1x3/7+1x4/7	1.101.564	-	549.200	535.800	532.200	1.593.646	1.580.246	1.576.646
305	M107.0202	D105-110 mm	270	17	5,3	5			1x3/7+1x4/7	1.376.725	-	549.200	535.800	532.200	1.854.539	1.841.139	1.837.539
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:															
306	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13	3,9	6	84	lít diesel	1x4/7+1x7/7	11.436.520	1.732.736	787.668	768.450	763.287	11.188.082	11.168.864	11.163.701
307	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13	3,9	6	138	lít diesel	1x4/7+1x7/7	16.668.260	2.846.638	787.668	768.450	763.287	16.267.093	16.247.875	16.242.712
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:															
308	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13	3,9	6	38	lít diesel	1x4/7+1x7/7	12.651.359	783.857	787.668	768.450	763.287	11.159.923	11.140.705	11.135.542
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:															
309	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13	3,2	6	675	kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242	1.321.422	787.668	768.450	763.287	38.340.322	38.321.104	38.315.941
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:															
310	M107.0601	9 kW	240	18	1,8	6	16	kWh	1x4/7	2.207.026	31.323	298.086	290.813	288.859	2.536.435	2.529.162	2.527.208
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:															
311	M107.0701	YG 60	250	13	4,5	5	28	lít diesel	1x3/7+1x4/7	1.043.321	577.579	549.200	535.800	532.200	2.011.515	1.998.115	1.994.515
	M107.0800	Máy khoan dẫn chuyên dụng															
312	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332	lít diesel	1x4/7	5.660.000	6.848.433	298.086	290.813	288.859	11.495.782	11.488.509	11.486.555
313	M107.0803	Máy khoan XY-I A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10	5	5	20,4	lít diesel	1x4/7	102.500	420.807	298.086	290.813	288.859	827.087	819.814	817.860
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC															
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:															
314	M108.0101	3,75 kVA	170	13	4,2	5	2	lít diesel	1x3/7	8.369	41.256	251.114	244.988	243.341	303.299	297.173	295.526
315	M108.0102	6,25 kVA	170	13	4,2	5	5	lít diesel	1x3/7	28.433	103.139	251.114	244.988	243.341	391.383	385.257	383.610
316	M																

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
321	M108.0201	120 m3/h	180	11	5	5	14	lít xăng	1x4/7	71.198	274.047	298.086	290.813	288.859	650.846	643.573	641.619
322	M108.0202	600 m3/h	180	10	4,6	5	46	lít xăng	1x4/7	374.105	900.442	298.086	290.813	288.859	1.585.103	1.577.830	1.575.876
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:															
323	M108.0301	120 m3/h	180	11	5,4	5	14	lít diesel	1x4/7	77.045	288.789	298.086	290.813	288.859	673.765	666.492	664.538
324	M108.0302	240 m3/h	180	11	5,4	5	28	lít diesel	1x4/7	156.842	577.579	298.086	290.813	288.859	1.052.548	1.045.275	1.043.321
325	M108.0303	360 m3/h	180	11	5,4	5	35	lít diesel	1x4/7	217.034	721.973	298.086	290.813	288.859	1.264.825	1.257.552	1.255.598
326	M108.0304	420 m3/h	180	11	5,4	5	38	lít diesel	1x4/7	281.811	783.857	298.086	290.813	288.859	1.399.763	1.392.490	1.390.536
327	M108.0305	540 m3/h	180	11	5,4	5	44	lít diesel	1x4/7	321.366	907.624	298.086	290.813	288.859	1.568.139	1.560.866	1.558.912
328	M108.0306	600 m3/h	180	10	5	5	47	lít diesel	1x4/7	410.793	969.507	298.086	290.813	288.859	1.701.208	1.693.935	1.691.981
329	M108.0307	660 m3/h	180	10	5	5	50	lít diesel	1x4/7	478.552	1.031.391	298.086	290.813	288.859	1.834.615	1.827.342	1.825.388
330	M108.0308	1200 m3/h	180	10	3,9	5	75	lít diesel	1x4/7	959.970	1.547.086	298.086	290.813	288.859	2.799.809	2.792.536	2.790.582
331	M108.0309	1260 m3/h	180	10	3,5	5	78	lít diesel	1x4/7	1.103.857	1.608.969	298.086	290.813	288.859	2.980.249	2.972.976	2.971.022
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:															
332	M108.0401	5 m3/h	180	12	5,2	5	2	kWh	1x3/7	2.866	3.915	251.114	244.988	243.341	258.564	252.438	250.791
333	M108.0402	300 m3/h	180	11	3,8	5	86	kWh	1x3/7	143.199	168.359	251.114	244.988	243.341	568.241	562.115	560.468
334	M108.0403	600 m3/h	180	11	3,4	5	125	kWh	1x4/7	309.098	244.708	298.086	290.813	288.859	857.044	849.771	847.817
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY															
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:															
335	M109.0101	100 t	260	11	5,9	6				490.476	-	-	-	-	411.245	411.245	411.245
336	M109.0102	200 t	290	11	5,9	6				721.153	-	-	-	-	542.108	542.108	542.108
337	M109.0103	250 t	290	11	5,9	6				901.384	-	-	-	-	677.592	677.592	677.592
338	M109.0104	400 t	290	11	5,5	6				1.207.730	-	-	-	-	891.221	891.221	891.221
339	M109.0105	600 t	290	11	5,5	6				1.420.866	-	-	-	-	1.048.501	1.048.501	1.048.501
340	M109.0106	800 t	290	11	5,2	6				2.012.922	-	-	-	-	1.464.574	1.464.574	1.464.574
341	M109.0107	1000 t	290	11	5,2	6				2.368.110	-	-	-	-	1.723.004	1.723.004	1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:															
342	M109.0201	60 t	230	11	5,9	6				121.530	-	-	-	-	115.189	115.189	115.189
343	M109.0202	200 t	230	11	5,9	6				211.645	-	-	-	-	200.603	200.603	200.603
344	M109.0203	250 t	230	11	5,9	6				222.193	-	-	-	-	210.600	210.600	210.600
345	M109.0301	Pông tông	230	13	5,2	6				343.952	-	-	-	-	342.457	342.457	342.457
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:															
346	M109.0401	5 t	230	11	5,2	6	44	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	258.000	907.624	402.537	398.146	387.122	1.546.848	1.542.457	1.531.433
347	M109.0402	40 t	230	11	5,2	6	131	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 3/4	887.000	2.702.243	782.643	746.730	709.246	4.298.612	4.262.699	4.225.215

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
	M109.0500	Ca nô - công suất:															
348	M109.0501	12 cv	260	12	6	6	3	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	94.701	61.883	402.537	398.146	387.122	547.465	543.074	532.050
349	M109.0502	23 cv	260	12	6	6	5	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	103.988	103.139	402.537	398.146	387.122	596.865	592.474	581.450
350	M109.0503	30 cv	260	12	5,4	6	6	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	112.816	123.767	402.537	398.146	387.122	622.632	618.241	607.217
351	M109.0504	54 cv	260	12	5,4	6	10	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	144.918	206.278	732.937	701.146	667.122	1.062.953	1.031.162	997.138
352	M109.0505	75 cv	260	11	4,6	6	14	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	207.403	288.789	732.937	701.146	667.122	1.185.255	1.153.464	1.119.440
353	M109.0506	90 cv	260	11	4,6	6	19	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	278.115	391.928	732.937	701.146	667.122	1.344.148	1.312.357	1.278.333
354	M109.0507	150 cv	260	11	4,6	6	23	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	364.360	474.440	1.094.102	1.036.874	998.772	1.855.826	1.798.598	1.760.496
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:															
355	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,2	6	68	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	258.000	1.402.691	2.104.243	1.958.730	1.829.246	3.702.915	3.557.402	3.427.918
356	M109.0702	150 cv	260	9,5	5	6	95	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	612.500	1.959.642	2.607.377	2.455.096	2.329.498	5.027.572	4.875.291	4.749.693
357	M109.0703	250 cv	260	9,5	5	6	148	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	787.238	3.052.916	2.607.377	2.455.096	2.329.498	6.252.235	6.099.954	5.974.356

[illegible]

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
362	M109.0901	2085 cv	290	7	4,5	6	1751	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	34.650.000	36.119.295	6.367.801	6.095.101	3.474.195	62.560.199	62.287.499	
	M109.1000	Tàu hút - công suất:															
363	M109.1001	585 cv	290	9	4,1	6	573	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	7.685.500	11.819.735	4.756.716	4.442.267	4.236.145	21.399.765	21.085.316	20.879.194
364	M109.1002	1200 cv	290	7	3,75	6	1008	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	20.115.500	20.792.832	5.899.764	5.495.307	5.231.943	37.825.485	37.421.028	37.157.664

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
368	M109.1201	17 m ³	290	9	5,5	6	2663	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thùy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	38.478.500	54.931.858	6.282.598	5.851.179	5.583.492	87.220.615	86.789.196	86.521.509
	M109.1300	Máy xăng cạp - dung tích gầu:															
369	M109.1301	1,25 m ³	250	10	5,2	6	70	lít diesel	1x5/7	1.699.696	1.443.947	350.476	341.925	339.628	3.167.777	3.159.226	3.156.929
370	M109.1401	Trạm lặn	170	25	7,5	8			1 thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4	77.160	-	1.140.000	1.068.000	1.018.000	1.312.475	1.240.475	1.190.475
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HÀM															
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:															
371	M110.0101	0,9 m ³	290	13	4,8	6	52	lít diesel	1x4/7	3.125.148	1.072.646	298.086	290.813	288.859	3.795.416	3.788.143	3.786.189
372	M110.0102	1,65 m ³	290	13	4,8	6	65	lít diesel	1x4/7	3.593.955	1.340.808	298.086	290.813	288.859	4.427.307	4.420.034	4.418.080
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:															
373	M110.0201	3 m ³ /ph	290	12	5,3	6	248	kWh	1x3/7	975.792	485.500	251.114	244.988	243.341	1.480.235	1.474.109	1.472.462
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:															
374	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43	kWh	1x4/7	29.121	84.179	298.086	290.813	288.859	405.853	398.580	396.626
375	M110.0302	Xe goòng 3 t	300	14	4,3	6			1x4/7	30.956	-	298.086	290.813	288.859	321.716	314.443	312.489
376	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11	3,8	6	37	lít diesel	1x4/7	3.107.721	763.229	298.086	290.813	288.859	3.102.052	3.094.779	3.092.825
377	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14	4,3	6	27	kWh	1x4/7	247.875	52.857	298.086	290.813	288.859	540.154	532.881	530.927
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:															
378	M110.0401	135 cv	270	12	3,1	6	45	lít diesel	1x4/7	781.918	928.251	298.086	290.813	288.859	1.802.640	1.795.367	1.793.413
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM															
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:															
379	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16	4,2	6	53	lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.091.245	1.093.274	787.668	768.450	763.287	3.372.310	3.353.092	3.347.929
380	M111.0102	Máy khoan ngang UDB- 4	150	17	4,2	6	33	lít xăng	1x4/7+1x7/7	464.335	645.969	787.668	768.450	763.287	2.223.007	2.203.789	2.198.626
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:															
381	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201	kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103	393.490	787.668	768.450	763.287	6.434.095	6.414.877	6.409.714

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
382	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2	kWh	1x4/7+1x6/7	1.755.761	3.915	713.599	696.188	691.510	3.409.681	3.392.270	3.387.592
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC															
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:															
383	M112.0101	1,1 kW	190	17	4,7	5	3	kWh		3.440	5.873	-	-	-	10.707	10.707	10.707
384	M112.0102	2 kW	190	17	4,7	5	5	kWh		3.898	9.788	-	-	-	15.266	15.266	15.266
385	M112.0103	2,8 kW	190	17	4,7	5	8	kWh		4.586	15.661	-	-	-	22.106	22.106	22.106
386	M112.0104	7 kW - 7,5 kW	180	17	4,7	5	10	kWh		10.663	19.577	-	-	-	35.394	35.394	35.394
387	M112.0105	14 kW	180	16	4,5	5	34	kWh		17.198	66.561	-	-	-	90.925	90.925	90.925
388	M112.0106	20 kW	180	16	4,2	5	48	kWh		27.860	93.968	-	-	-	132.972	132.972	132.972
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:															
389	M112.0201	5 cv	150	20	5,4	5	2,7	lít diesel		12.956	55.695	-	-	-	81.952	81.952	81.952
390	M112.0202	5,5 cv	150	20	5,4	5	3	lít diesel		15.478	61.883	-	-	-	93.252	93.252	93.252
391	M112.0203	10 cv	150	20	5,4	5	5	lít diesel		26.943	103.139	-	-	-	157.743	157.743	157.743
392	M112.0204	20 cv	150	18	4,7	5	10	lít diesel		65.809	206.278	-	-	-	319.908	319.908	319.908
393	M112.0205	25 cv	150	17	4	5	11	lít diesel		73.720	226.906	-	-	-	346.332	346.332	346.332
394	M112.0206	30 cv	150	17	4	5	15	lít diesel		89.198	309.417	-	-	-	453.918	453.918	453.918
395	M112.0207	40 cv	150	17	4,4	5	20	lít diesel		114.952	412.556	-	-	-	601.844	601.844	601.844
396	M112.0208	75 cv	150	16	3,8	5	36	lít diesel		237.442	742.601	-	-	-	1.109.845	1.109.845	1.109.845
397	M112.0209	120 cv	150	16	3,8	5	53	lít diesel		267.801	1.093.274	-	-	-	1.507.473	1.507.473	1.507.473
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:															
398	M112.0301	3 cv	150	20	5,8	5	1,6	lít xăng		9.860	31.320	-	-	-	51.566	51.566	51.566
399	M112.0302	6 cv	150	20	5,8	5	3	lít xăng		16.854	58.724	-	-	-	93.331	93.331	93.331
400	M112.0303	8 cv	150	20	5,8	5	4	lít xăng		22.013	78.299	-	-	-	123.499	123.499	123.499
401	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5kW	280	13	3,6	5	22	kWh		252.231	43.069	-	-	-	225.936	225.936	225.936
402	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	180	13	3,6	5	180	kWh	1x3/7	120.039	352.379	251.114	244.988	243.341	738.870	732.744	731.097
403	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	180	13	2,2	5	111	lít									

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
407	M112.0701	126 cv	200	12	3,8	5	54	lít diesel	1x5/7	240.684	1.113.902	350.476	341.925	339.628	1.700.248	1.691.697	1.689.400
408	M112.0702	350 cv	200	12	3,5	5	127	lít diesel	1x5/7	505.900	2.619.732	350.476	341.925	339.628	3.458.402	3.449.851	3.447.554
409	M112.0703	380 cv	200	12	3,3	5	136	lít diesel	1x5/7	541.420	2.805.382	350.476	341.925	339.628	3.672.914	3.664.363	3.662.066
410	M112.0704	480 cv	200	12	3,1	5	168	lít diesel	1x5/7	659.820	3.465.472	350.476	341.925	339.628	4.439.478	4.430.927	4.428.630
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:															
411	M112.0801	50 m3/h	260	13	5,4	6	53	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.508.786	1.093.274	558.508	544.881	541.220	3.880.742	3.867.115	3.863.454
412	M112.0802	60 m3/h	260	13	5	6	60	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.809.744	1.237.669	558.508	544.881	541.220	4.249.300	4.235.673	4.232.012
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:															
413	M112.0901	40 - 60 m3/h	220	13	6,5	5	182	kWh	1x3/7+1x5/7	1.245.106	356.294	601.591	586.913	582.969	2.270.906	2.256.228	2.252.284
414	M112.0902	60 - 90 m3/h	220	13	6,5	5	248	kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849	485.500	648.562	632.738	628.486	2.939.285	2.923.461	2.919.209
	M112.1000	Máy phun vẩy - năng suất:															
415	M112.1001	9 m3/h (AL 285)	200	13	4,9	6	54	kWh	1x4/7	1.734.436	105.714	298.086	290.813	288.859	2.363.713	2.356.440	2.354.486
416	M112.1002	16 m3/h (AL 500)	200	13	4,5	6	429	kWh	1x4/7	6.737.447	839.837	298.086	290.813	288.859	8.616.489	8.609.216	8.607.262
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:															
417	M112.1101	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh	1x3/7	6.420	9.788	251.114	244.988	243.341	277.080	270.954	269.307
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:															
418	M112.1201	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh		5.045	9.788	-	-	-	22.501	22.501	22.501
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:															
419	M112.1301	1,5 kW	150	20	8,8	4	7	kWh	1x3/7	7.395	13.704	251.114	244.988	243.341	280.988	274.862	273.215
420	M112.1302	3,5 kW	150	20	6,5	4	16	kWh	1x3/7	24.535	31.323	251.114	244.988	243.341	332.325	326.199	324.552
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):															
421	M112.1401	Máy phun sơn 400 m2/h	150	22	5,4	4			1x3/7	8.026	-	251.114	244.988	243.341	267.915	261.789	260.142
422	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5 Hp	150	22	5,4	4			1x3/7	7.452	-	251.114	244.988	243.341	266.714	260.588	258.941
423	M112.1403	Máy phun cát	200	22	4,2	4			1x3/7	16.510	-	251.114	244.988	243.341	276.044	269.918	268.271
424	M112.1404	Máy phun bi 235kW	250	22	4,2	4	176	kWh	1x3/7+1x4/7	3.123.015	344.549	549.200	535.800	532.200	4.391.526	4.378.126	4.374.526
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:															
425	M112.1501	2,5 kW	220	12,5	4,1	4	5	kWh		42.900	9.788	-	-	-	47.521	47.521	47.521
426	M112.1502	4,5 kW	220	12,5	4,1	4	9	kWh		57.200	17.619	-	-	-	67.929	67.929	67.929
	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:															
427	M112.1601	1,7 kW	130	30	8,4	4	3	kWh		4.150	5.873	-	-	-	19.408	19.408	19.408
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:															
428	M112.1701	0,62 kW	150	30	7,5	4	0,9	kWh		4.800	1.762	-	-	-	15.042	15.042	15.042
429	M112.1702	0,75 kW	150	20	7,5	4	1,1	kWh		6.250	2.153	-	-	-	15.278	15.278	15.278

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
430	M112.1703	0,85 kW	150	20	7,5	4	1,3	kWh		6.750	2.545	-	-	-	16.720	16.720	16.720
431	M112.1704	1,00 kW	130	20	7,5	4	1,6	kWh		8.400	3.132	-	-	-	23.486	23.486	23.486
432	M112.1705	1,50 kW	110	20	7,5	4	2,3	kWh		10.400	4.503	-	-	-	34.285	34.285	34.285
	M112.1800	Máy luân cấp - công suất:															
433	M112.1801	15 kW	240	9	2,2	5	27	kWh	1x3/7	94.900	52.857	251.114	244.988	243.341	364.470	358.344	356.697
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:															
434	M112.1901	10 kW	230	13,3	3,5	4	13	kWh	1x3/7	23.400	25.450	251.114	244.988	243.341	297.726	291.600	289.953
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:															
435	M112.2001	1,7 kW	130	30	7,5	4	3	kWh		7.750	5.873	-	-	-	30.613	30.613	30.613
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:															
436	M112.2101	1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7	kWh		8.750	5.286	-	-	-	26.796	26.796	26.796
437	M112.2102	1,7 kW	90	14	7	4	3	kWh		7.900	5.873	-	-	-	27.817	27.817	27.817
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:															
438	M112.2201	7,5 kW	120	20	5,5	4	11	kWh	1x3/7	17.400	21.534	251.114	244.988	243.341	315.423	309.297	307.650
439	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8	lít xăng	1x3/7	38.500	156.599	251.114	244.988	243.341	495.942	489.816	488.169
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:															
440	M112.2301	5 kW	240	14	4,5	4	9	kWh	1x3/7	28.200	17.619	251.114	244.988	243.341	295.171	289.045	287.398
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:															
441	M112.2401	5 kW	240	13	3,8	4	10	kWh	1x3/7	18.800	19.577	251.114	244.988	243.341	286.984	280.858	279.211
442	M112.2402	15 kW	240	13	3,9	4	27	kWh	1x3/7	156.600	52.857	251.114	244.988	243.341	431.861	425.735	424.088
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:															
443	M112.2501	2,8 kW	240	14	4,1	4	5	kWh	1x3/7	41.700	9.788	251.114	244.988	243.341	296.868	290.742	289.095
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:															
444	M112.2601	5 kW	240	14	4,1	4	9	kWh	1x3/7	18.200	17.619	251.114	244.988	243.341	285.492	279.366	277.719
	M112.2700	Máy cắt cổ cầm tay - công suất:															
445	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2	kWh		4.600	3.915	-	-	-	12.389	12.389	12.389
446	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13	3,8	4	13	kWh	1x3/7	68.900	25.450	251.114	244.988	243.341	334.979	328.853	327.206
	M112.2900	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:															
447	M112.2901	1,5 m3/ph	120	30	6,6	5				5.400	-	-	-	-	18.720	18.720	18.720
448	M112.2902	3,0 m3/ph	120	30	6,6	5				6.100	-	-	-	-	21.147	21.147	21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:															
449	M112.3001	2,0 kW - 2,8 kW	230	14	4,5	4	5	kWh	1x3/7	28.200	9.788	251.114	244.988	243.341	288.489	282.363	280.716
	M112.3100	Máy lóc tôn - công suất:															
450	M112.3101	5 kW	230	13	3,9	4	10	kWh	1x3/7	54.800	19.577	251.114	244.988	243.341	317.390	311.264	309.617
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:															
451	M112.3201	1,7 kW	230	14	4,1	4	4	kWh		22.700	7.831	-	-	-	29.643	29.643	29.643

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
452	M112.3202	2,7 kW	230	14	4,1	4	6	kWh		27.300	11.746	-	-	-	37.978	37.978	37.978
	M112.3300	Máy tiện - công suất:															
453	M112.3301	10 kW	230	14	4,1	4	19	kWh	1x3/7	111.400	37.196	251.114	244.988	243.341	388.570	382.444	380.797
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:															
454	M112.3401	7,5 kW	230	14	4,1	4	16	kWh	1x3/7	72.900	31.323	251.114	244.988	243.341	348.047	341.921	340.274
	M112.3500	Máy phay - công suất:															
455	M112.3501	7 kW	230	14	4,1	4	15	kWh	1x3/7	89.100	29.365	251.114	244.988	243.341	360.669	354.543	352.896
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:															
456	M112.3601	1,1 kW	220	14	4,1	4	2	kWh	1x3/7	6.100	3.915	251.114	244.988	243.341	261.157	255.031	253.384
	M112.3700	Máy mài - công suất:															
457	M112.3701	1 kW	220	14	4,9	4	2	kWh		3.500	3.915	-	-	-	7.558	7.558	7.558
458	M112.3702	1,7 kW	220	14	4,9	4	3	kWh		7.400	5.873	-	-	-	13.576	13.576	13.576
459	M112.3703	2,7 kW	230	14	4,9	4	4	kWh		11.200	7.831	-	-	-	18.982	18.982	18.982
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:															
460	M112.3801	1,3 kW	180	30	10,5	4	3	kWh		7.600	5.873	-	-	-	24.662	24.662	24.662
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:															
461	M112.3901	50 kW	200	24	4,5	5	105	kWh	1x4/7	26.000	205.555	298.086	290.813	288.859	547.191	539.918	537.964
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:															
462	M112.4001	7 kW	200	21	4,8	5	15	kWh	1x4/7	4.300	29.365	298.086	290.813	288.859	334.073	326.800	324.846
463	M112.4002	14 kW - 15 kW	200	21	4,8	5	29	kWh	1x4/7	8.600	56.772	298.086	290.813	288.859	368.102	360.829	358.875
464	M112.4003	23 kW	200	21	4,8	5	48	kWh	1x4/7	16.000	93.968	298.086	290.813	288.859	416.694	409.421	407.467
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:															
465	M112.4101	1000 l/h	160	21	4,8	5			1x4/7	3.400	-	298.086	290.813	288.859	304.631	297.358	295.404
466	M112.4102	2000 l/h	160	21	4,8	5			1x4/7	5.200	-	298.086	290.813	288.859	308.096	300.823	298.869
467	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	90	21	10	5			2 thợ lặn (1/4 + 2/4)	106.900	-	1.088.182	1.019.455	971.727	1.490.839	1.422.112	1.374.384
	M112.4300	Máy hàn nổi ống nhựa:															
468	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6	kWh		1.532	11.746	-	-	-	14.236	14.236	14.236
469	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8	kWh	1x4/7	50.000	15.661	298.086	290.813	288.859	389.747	382.474	380.520
470	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12	kWh	1x4/7	122.727	23.492	298.086	290.813	288.859	508.123	500.850	498.896
471	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18	kWh	1x4/7	170.909	35.238	298.086	290.813	288.859	593.106	585.833	583.879
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:															
472	M112.4401	2,5 kW	160	19	1,7	5	16	kWh		3.600	31.323	-	-	-	37.106	37.106	37.106
473	M112.4402	4,5 kW	160	19	1,7	5	29	kWh		7.900	56.772	-	-	-	69.461	69.461	69.461
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cáp - công suất:															
474	M112.4501	40 kW	200	14	6,4	5	144	kWh	1x4/7	630.000	281.903	298.086	290.813	288.859	1.335.989	1.328.716	1.326.762

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:															
475	M112.4601	54 cv	230	14	6,5	5	19	lít diesel	1x4/7	1.117.200	391.928	298.086	290.813	288.859	1.860.645	1.853.372	1.851.418
476	M112.4602	300 cv	230	13	3,9	5	97	lít diesel	1x6/7	7.036.900	2.000.898	415.513	405.375	402.651	8.719.026	8.708.888	8.706.164
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng															
477	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65	kWh	1x4/7+1x7/7	550.300	127.248	787.668	768.450	763.287	1.622.052	1.602.834	1.597.671
478	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13	2,2	5	14	kWh	1x4/7	91.300	27.407	298.086	290.813	288.859	411.772	404.499	402.545
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng															
479	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,9	4	3	kWh		37.900	5.873	-	-	-	41.301	41.301	41.301
480	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,5	5	4	lít xăng		34.166	78.299	-	-	-	123.569	123.569	123.569
481	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,5	5				93.480	-	-	-	-	74.359	74.359	74.359
482	M112.4804	Vôn mét điện tử	200	10	2,2	4				3.400	-	-	-	-	2.754	2.754	2.754
483	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,2	4				1.500	-	-	-	-	1.215	1.215	1.215
	CHƯƠNG II	MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM															
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT															
484	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15	6	5				35.083	-	-	-	-	47.752	47.752	47.752
485	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10	5	5				76.000	-	-	-	-	80.222	80.222	80.222
486	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10	5	5				210.909	-	-	-	-	222.626	222.626	222.626
487	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10	5	5				136.364	-	-	-	-	143.940	143.940	143.940
488	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180	10	3	5				476.947	-	-	-	-	450.450	450.450	450.450
489	M201.0006	Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,6	5				6.363	-	-	-	-	11.171	11.171	11.171
490	M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15	8,5	5				12.268	-	-	-	-	19.424	19.424	19.424
491	M201.0008	Thùng trực 0,5 m ³	150	20	8	5				3.096	-	-	-	-	6.811	6.811	6.811
492	M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10	4	5				1.396.445	-	-	-	-	1.005.440	1.005.440	1.005.440
493	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,5	5				58.816	-	-	-	-	57.182	57.182	57.182
494	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,8	5				495.291	-	-	-	-	462.272	462.272	462.272
495	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5				340.513	-	-	-	-	321.596	321.596	321.596
496	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,5	5				10.777	-	-	-	-	11.076	11.076	11.076
497	M201.0014	Biển thể thấp sáng	150	18	4,5	5				3.325	-	-	-	-	6.096	6.096	6.096
498	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,2	4				31.300	-	-	-	-	33.804	33.804	33.804

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
499	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,2	4				38.752	-	-	-	-	41.852	41.852	41.852
500	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,2	4				97.797	-	-	-	-	99.101	99.101	99.101
501	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2	4				292.130	-	-	-	-	292.130	292.130	292.130
502	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2	4				343.379	-	-	-	-	343.379	343.379	343.379
503	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,8	4				15.822	-	-	-	-	14.767	14.767	14.767
504	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4				178.855	-	-	-	-	147.059	147.059	147.059
505	M201.0022	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,5	4				670.706	-	-	-	-	540.291	540.291	540.291
506	M201.0023	Ống nhôm	180	10	2	4				1.147	-	-	-	-	1.020	1.020	1.020
507	M201.0024	Kính hiển vi	200	10	1,8	4				8.943	-	-	-	-	7.065	7.065	7.065
508	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4				3.221.684	-	-	-	-	2.287.396	2.287.396	2.287.396
509	M201.0026	Máy ảnh	150	10	2	4				6.306	-	-	-	-	6.726	6.726	6.726
	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG															
510	M202.0001	Cần Belkenman	180	10	2,8	4				20.866	-	-	-	-	19.475	19.475	19.475
511	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,2	4				142.511	-	-	-	-	120.343	120.343	120.343
512	M202.0003	TRL Profile Beam	180	10	1,8	4				399.443	-	-	-	-	328.431	328.431	328.431
513	M202.0004	Máy FWD	180	10	1,4	4				2.056.833	-	-	-	-	1.645.466	1.645.466	1.645.466
514	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4				92.408	-	-	-	-	82.140	82.140	82.140
515	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (do biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4				348.767	-	-	-	-	294.514	294.514	294.514
516	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (do biến dạng lớn)	180	10	1,4	4				1.371.222	-	-	-	-	1.096.978	1.096.978	1.096.978
517	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4				573.827	-	-	-	-	478.189	478.189	478.189
518	M202.0009	Cân điện tử	200	10	1,8	4				8.255	-	-	-	-	6.521	6.521	6.521
519	M202.0010	Cân phân tích	200	10	1,8	4				12.726	-	-	-	-	10.054	10.054	10.054
520	M202.0011	Cân bàn	200	10	1,8	4				4.815	-	-	-	-	3.804	3.804	3.804
521	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200	10	1,8	4				5.618	-	-	-	-	4.438	4.438	4.438
522	M202.0013	Lò nung	200	10	4	4				14.217	-	-	-	-	12.795	12.795	12.795
523	M202.0014	Tủ sấy	200	10	4,5	4				12.268	-	-	-	-	11.348	11.348	11.348

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
524	M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10	4	4				12.268	-	-	-	-	11.041	11.041	11.041
525	M202.0016	Tủ lạnh	250	10	4	4				7.796	-	-	-	-	5.613	5.613	5.613
526	M202.0017	Máy hút chân không	200	10	4,5	4				3.783	-	-	-	-	3.499	3.499	3.499
527	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America	200	10	4	4				10.319	-	-	-	-	9.287	9.287	9.287
528	M202.0019	Bếp điện	150	30	6,5	4				803	-	-	-	-	2.168	2.168	2.168
529	M202.0020	Bếp gas	150	30	6,5	4				1.032	-	-	-	-	2.786	2.786	2.786
530	M202.0021	Máy chưng cất nước	200	10	3,5	4				7.567	-	-	-	-	6.621	6.621	6.621
531	M202.0022	Máy trộn đất	200	10	3,5	4				6.306	-	-	-	-	5.518	5.518	5.518
532	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,5	4				19.949	-	-	-	-	17.455	17.455	17.455
533	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa)	200	10	3,5	4				16.968	-	-	-	-	14.847	14.847	14.847
534	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,5	4				6.306	-	-	-	-	5.833	5.833	5.833
535	M202.0026	Máy cắt đất	200	10	3	4				2.637	-	-	-	-	2.241	2.241	2.241
536	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4				17.198	-	-	-	-	14.618	14.618	14.618
537	M202.0028	Máy cắt ứng biến	200	10	2,2	4				163.950	-	-	-	-	124.602	124.602	124.602
538	M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4				779.854	-	-	-	-	569.293	569.293	569.293
539	M202.0030	Máy ép litvinốp	200	10	3	4				17.886	-	-	-	-	15.203	15.203	15.203
540	M202.0031	Kích tháo mẫu	200	10	2,2	4				7.796	-	-	-	-	6.315	6.315	6.315
541	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4				166.931	-	-	-	-	126.868	126.868	126.868
542	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4				72.574	-	-	-	-	59.874	59.874	59.874
543	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4				67.071	-	-	-	-	55.334	55.334	55.334
544	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,2	4				10.319	-	-	-	-	9.390	9.390	9.390
545	M202.0036	Máy nén một trục	200	10	3	4				17.886	-	-	-	-	15.203	15.203	15.203
546	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10	2,2	4				264.728	-	-	-	-	201.193	201.193	201.193
547	M202.0038	Máy CBR	200	10	2,5	4				78.994	-	-	-	-	61.220	61.220	61.220
548	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10	3,5	4				8.369	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323
549	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4				7.796	-	-	-	-	6.822	6.822	6.822
550	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	200	10	3,5	4				21.440	-	-	-	-	18.760	18.760	18.760
551	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	200	10	3,5	4				35.656	-	-	-	-	29.416	29.416	29.416
552	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	200	10	3,5	4				47.695	-	-	-	-	39.348	39.348	39.348

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
553	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	200	10	3,5	4				62.000	-	-	-	-	51.150	51.150	51.150
554	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4				52.166	-	-	-	-	43.037	43.037	43.037
555	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10	3,5	4				28.892	-	-	-	-	25.281	25.281	25.281
556	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10	2,2	4				241.340	-	-	-	-	183.418	183.418	183.418
557	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4				37.261	-	-	-	-	30.740	30.740	30.740
558	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm cháy)	200	10	3,5	4				6.306	-	-	-	-	5.518	5.518	5.518
559	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4				86.447	-	-	-	-	66.996	66.996	66.996
560	M202.0051	Máy đo PH	200	10	3,5	4				9.287	-	-	-	-	8.126	8.126	8.126
561	M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10	3,5	4				8.369	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323
562	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,5	4				107.772	-	-	-	-	83.523	83.523	83.523
563	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4				92.408	-	-	-	-	71.616	71.616	71.616
564	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4				16.280	-	-	-	-	14.245	14.245	14.245
565	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4				134.027	-	-	-	-	101.861	101.861	101.861
566	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4				193.874	-	-	-	-	145.406	145.406	145.406
567	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4				12.038	-	-	-	-	10.533	10.533	10.533
568	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4				98.370	-	-	-	-	76.237	76.237	76.237
569	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4				16.854	-	-	-	-	14.747	14.747	14.747
570	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4				60.765	-	-	-	-	47.093	47.093	47.093
571	M202.0062	Máy xác định mô đun	200	10	3	4				31.300	-	-	-	-	25.040	25.040	25.040
572	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4				41.733	-	-	-	-	33.386	33.386	33.386
573	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4				107.313	-	-	-	-	83.168	83.168	83.168
574	M202.0065	Máy đo độ đàn dài Bitum	200	10	2,5	4				62.599	-	-	-	-	48.514	48.514	48.514
575	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10	3,5	4				8.828	-	-	-	-	7.725	7.725	7.725
576	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4				14.561	-	-	-	-	12.741	12.741	12.741
577	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,4	5				1.376	-	-	-	-	1.254	1.254	1.254
578	M202.0069	Thiết bị thử từ thủy điện	200	10	3,5	4				15.822	-	-	-	-	13.844	13.844	13.844
579	M202.0070	Bàn dẫn	200	10	3,5	4				26.828	-	-	-	-	23.475	23.475	23.475

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
580	M202.0071	Bàn rung	200	10	3,5	4				9.745	-	-	-	-	8.527	8.527	8.527
581	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4				15.249	-	-	-	-	13.343	13.343	13.343
582	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4				9.057	-	-	-	-	7.925	7.925	7.925
583	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,5	4				8.369	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323
584	M202.0075	Máy phân tích hạt LAZER	200	10	2,5	4				82.778	-	-	-	-	64.153	64.153	64.153
585	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4				67.071	-	-	-	-	51.980	51.980	51.980
586	M202.0077	Tenxômét	200	10	3,5	4				7.911	-	-	-	-	6.922	6.922	6.922
587	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4				83.466	-	-	-	-	64.686	64.686	64.686
588	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4				7.452	-	-	-	-	6.521	6.521	6.521
589	M202.0080	Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10	1,2	4				2.364.900	-	-	-	-	1.679.079	1.679.079	1.679.079
590	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4				1.147	-	-	-	-	3.871	3.871	3.871
591	M202.0082	Côn thử độ sụt	120	30	6,5	4				909	-	-	-	-	3.068	3.068	3.068
592	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,5	4				1.147	-	-	-	-	3.871	3.871	3.871
593	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4				803	-	-	-	-	2.710	2.710	2.710
594	M202.0085	Chén bạch kim	200	10	1,2	4				25.223	-	-	-	-	19.169	19.169	19.169
595	M202.0086	Kẹp niken	200	10	1,8	4				9.057	-	-	-	-	7.155	7.155	7.155
596	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10	3	4				42.306	-	-	-	-	33.845	33.845	33.845
597	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4				67.071	-	-	-	-	51.980	51.980	51.980
598	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,2	4				153.517	-	-	-	-	116.673	116.673	116.673
599	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	200	10	2,5	4				64.204	-	-	-	-	49.758	49.758	49.758
600	M202.0091	Súng bi	200	10	3,5	4				8.599	-	-	-	-	7.524	7.524	7.524
601	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4				1.200	-	-	-	-	1.050	1.050	1.050
602	M202.0093	Bình hút ẩm	200	10	3,5	4				500	-	-	-	-	438	438	438
603	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thẩm nước	200	10	3,5	4				22.000	-	-	-	-	19.250	19.250	19.250
604	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4				16.360	-	-	-	-	14.315	14.315	14.315
605	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4				200	-	-	-	-	162	162	162

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
606	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,2	4				1.200	-	-	-	-	972	972	972
607	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4				2.800	-	-	-	-	2.268	2.268	2.268
608	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4				1.800	-	-	-	-	1.458	1.458	1.458
609	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4				1.500	-	-	-	-	1.215	1.215	1.215
610	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,5	4				1.200	-	-	-	-	1.230	1.230	1.230
611	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở âm	200	10	6,5	4				5.000	-	-	-	-	5.125	5.125	5.125
612	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4				2.500	-	-	-	-	2.563	2.563	2.563
613	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4				500	-	-	-	-	513	513	513
614	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4				1.900	-	-	-	-	1.948	1.948	1.948
615	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,5	4				90.000	-	-	-	-	87.750	87.750	87.750
616	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,5	4				80.000	-	-	-	-	78.000	78.000	78.000
617	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4				1.500	-	-	-	-	1.538	1.538	1.538
618	M202.0109	Khuôn đập mẫu	200	10	6,5	4				440	-	-	-	-	451	451	451
619	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4				20.455	-	-	-	-	16.569	16.569	16.569
620	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4				124.150	-	-	-	-	94.354	94.354	94.354
621	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4				3.500	-	-	-	-	2.888	2.888	2.888
622	M202.0113	Kính lúp	200	10	2,5	4				200	-	-	-	-	165	165	165
623	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10	2,5	4				350	-	-	-	-	289	289	289
624	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4				1.200	-	-	-	-	990	990	990
625	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4				18.000	-	-	-	-	14.850	14.850	14.850
626	M202.0117	Máy đo dao động điện từ (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4				281.375	-	-	-	-	218.066	218.066	218.066
627	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4				6.500	-	-	-	-	5.363	5.363	5.363
628	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4				15.000	-	-	-	-	12.375	12.375	12.375
629	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4				2.500	-	-	-	-	2.188	2.188	2.188
630	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4				1.500	-	-	-	-	1.313	1.313	1.313
631	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4				2.500	-	-	-	-	2.188	2.188	2.188
632	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200	10	3,5	4				3.500	-	-	-	-	3.063	3.063	3.063
633	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10	3,5	4				2.500	-	-	-	-	2.188	2.188	2.188

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
634	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4				3.000	-	-	-	-	2.625	2.625	2.625
635	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4				5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375
636	M202.0127	Máy đo ứng suất điện tử	200	10	3,5	4				5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375
637	M202.0128	Máy Hveem	200	10	2,5	4				15.000	-	-	-	-	12.375	12.375	12.375
638	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,5	4				220.000	-	-	-	-	170.500	170.500	170.500
639	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,5	4				220.000	-	-	-	-	170.500	170.500	170.500
640	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4				5.000	-	-	-	-	4.125	4.125	4.125
641	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4				9.900	-	-	-	-	8.168	8.168	8.168
642	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4				3.500	-	-	-	-	2.888	2.888	2.888
643	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4				18.000	-	-	-	-	14.850	14.850	14.850
644	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4				4.500	-	-	-	-	3.713	3.713	3.713
645	M202.0136	Máy nén cổ kết	200	10	2,5	4				25.000	-	-	-	-	20.625	20.625	20.625
646	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4				10.000	-	-	-	-	8.250	8.250	8.250
647	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4				50.000	-	-	-	-	38.750	38.750	38.750
648	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4				60.000	-	-	-	-	46.500	46.500	46.500
649	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4				36.500	-	-	-	-	28.288	28.288	28.288
650	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10	2,2	4				10.000	-	-	-	-	8.100	8.100	8.100
651	M202.0142	Máy thấm	200	10	2,2	4				19.900	-	-	-	-	16.119	16.119	16.119
652	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4				210.000	-	-	-	-	159.600	159.600	159.600
653	M202.0144	Máy thử độ bực	200	10	1,8	4				5.000	-	-	-	-	3.950	3.950	3.950
654	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,8	4				4.500	-	-	-	-	3.555	3.555	3.555
655	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10	1,8	4				80.000	-	-	-	-	59.200	59.200	59.200
656	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4				5.500	-	-	-	-	4.813	4.813	4.813
657	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,5	4				15.000	-	-	-	-	13.125	13.125	13.125
658	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,5	4				10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750
659	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10	3,5	4				10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750
660	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10	3,5	4				5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375
661	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4				1.500	-	-	-	-	1.313	1.313	1.313

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
662	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4				5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375
663	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4				5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375
664	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sử vệ sinh	200	10	2,8	4				15.000	-	-	-	-	12.600	12.600	12.600
665	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,8	4				10.000	-	-	-	-	8.400	8.400	8.400
666	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4				5.000	-	-	-	-	4.200	4.200	4.200
667	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10	2,8	4				60.000	-	-	-	-	47.400	47.400	47.400
668	M202.0159	Thước đo vết nứt	200	10	2,8	4				139	-	-	-	-	117	117	117
669	M202.0160	Vì kê	200	10	2,8	4				139	-	-	-	-	117	117	117
670	M202.0161	Máy scanner (khô Ao)	150	13	3	4				119.581	-	-	-	-	149.078	149.078	149.078
671	M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13	3	4				99.975	-	-	-	-	84.979	84.979	84.979
672	M202.0163	Máy vi tính	220	13	4	4				10.089	-	-	-	-	9.630	9.630	9.630
673	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13	3,5	4				18.917	-	-	-	-	17.627	17.627	17.627
674	M202.0165	Bể ôn nhiệt	200	10	3,5	4				7.452	-	-	-	-	6.521	6.521	6.521
675	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150	30	6,5	4				500	-	-	-	-	1.350	1.350	1.350
676	M202.0167	Bình thử bọt khí	200	10	2,5	4				27.000	-	-	-	-	22.275	22.275	22.275
677	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10	6,5	4				1.500	-	-	-	-	1.538	1.538	1.538
678	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10	2,5	4				303.030	-	-	-	-	234.848	234.848	234.848
679	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200	10	6,5	4				500	-	-	-	-	513	513	513
680	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi	200	10	6,5	4				1.200	-	-	-	-	1.230	1.230	1.230
681	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10	6,5	4				1.200	-	-	-	-	1.230	1.230	1.230
682	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200	10	6,5	4				1.900	-	-	-	-	1.948	1.948	1.948
683	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10	2,2	4				2.200	-	-	-	-	1.782	1.782	1.782
684	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200	10	3,5	4				3.000	-	-	-	-	2.625	2.625	2.625
685	M202.0176	Khoáng chuẩn	200	10	3,5	4				1.000	-	-	-	-	875	875	875
686	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200	10	2,5	4				37.261	-	-	-	-	28.877	28.877	28.877
687	M202.0178	Máy Gigarang	200	10	3,5	4				10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750
688	M202.0179	Máy SHWD	180	10	1,4	4				2.056.833	-	-	-	-	1.645.466	1.645.466	1.645.466
689	M202.0180	Máy bào gỗ	180	30	10,5	4				1.200	-	-	-	-	2.967	2.967	2.967
690	M202.0181	Máy cắt Makita	200	10	3,5	4				3.979	-	-	-	-	3.482	3.482	3.482

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
691	M202.0182	Máy cắt phẳng	200	10	2,5	4				25.000	-	-	-	-	20.625	20.625	20.625
692	M202.0183	Máy đầm xoay	220	10	6,5	4				6.306	-	-	-	-	5.876	5.876	5.876
693	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10	2,5	4				114.350	-	-	-	-	88.621	88.621	88.621
694	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200	10	2,5	4				62.599	-	-	-	-	48.514	48.514	48.514
695	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10	3,5	4				8.369	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323
696	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10	3,5	4				25.000	-	-	-	-	21.875	21.875	21.875
697	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10	2,5	4				62.000	-	-	-	-	48.050	48.050	48.050
698	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10	2,5	4				35.656	-	-	-	-	27.633	27.633	27.633
699	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10	3,5	4				6.800	-	-	-	-	5.950	5.950	5.950
700	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200	10	3,5	4				5.500	-	-	-	-	4.813	4.813	4.813
701	M202.0192	Máy thử cường độ bầm dính	220	10	1,4	4				18.000	-	-	-	-	12.600	12.600	12.600
702	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200	10	2,5	4				18.000	-	-	-	-	14.850	14.850	14.850
703	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bầm dính	220	10	1,4	4				18.000	-	-	-	-	12.600	12.600	12.600
704	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10	2,2	4				19.900	-	-	-	-	16.119	16.119	16.119
705	M202.0196	Nhớt kế	200	10	6,5	4				20.000	-	-	-	-	20.500	20.500	20.500
706	M202.0197	Nhớt kế Suttard	200	10	6,5	4				150	-	-	-	-	154	154	154
707	M202.0198	Nhớt kế Vebe	200	10	6,5	4				6.000	-	-	-	-	6.150	6.150	6.150
708	M202.0199	Súng bột nẩy	200	10	3,5	4				9.000	-	-	-	-	7.875	7.875	7.875
709	M202.0200	Thiết bị đo góc nghỉ của cát	200	10	2,5	4				2.000	-	-	-	-	1.650	1.650	1.650
710	M202.0201	Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên của đất rời	200	10	2,5	4				1.500	-	-	-	-	1.238	1.238	1.238
711	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200	10	3,5	4				1.800	-	-	-	-	1.575	1.575	1.575

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
712	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10	3,5	4				1.500	-	-	-	-	1.313	1.313	1.313
713	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200	10	3,5	4				10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750
714	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200	10	3,5	4				10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750
715	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200	10	2,5	4				1.387.200	-	-	-	-	1.075.080	1.075.080	1.075.080
716	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200	10	3,5	4				40.000	-	-	-	-	33.000	33.000	33.000
717	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10	6,5	4				1.000	-	-	-	-	1.025	1.025	1.025
718	M202.0209	Xe chuyên dùng	180	10	1,4	4				546.000	-	-	-	-	436.800	436.800	436.800
719	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	200	10	6,5	4				3.500	-	-	-	-	3.588	3.588	3.588
	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP															
720	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5				508.246	-	-	-	-	404.287	404.287	404.287
721	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5				49.988	-	-	-	-	39.763	39.763	39.763
722	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5				210.613	-	-	-	-	167.533	167.533	167.533
723	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10	3,5	5				1.000.900	-	-	-	-	796.170	796.170	796.170
724	M203.0005	Hộp bộ đo lường	220	10	3,5	5				946.212	-	-	-	-	752.669	752.669	752.669
725	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5				1.618.868	-	-	-	-	1.287.736	1.287.736	1.287.736
726	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5				507.559	-	-	-	-	403.740	403.740	403.740
727	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	220	10	3,5	5				955.957	-	-	-	-	760.420	760.420	760.420
728	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,5	5				19.835	-	-	-	-	16.679	16.679	16.679
729	M203.0010	Máy đo độ A xít	220	10	3,5	5				182.524	-	-	-	-	145.190	145.190	145.190
730	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5				174.957	-	-	-	-	139.170	139.170	139.170
731	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220	10	3,5	5				150.307	-	-	-	-	119.562	119.562	119.562
732	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,5	5				36.574	-	-	-	-	29.093	29.093	29.093
733	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5				179.658	-	-	-	-	142.910	142.910	142.910
734	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5				61.109	-	-	-	-	48.609	48.609	48.609
735	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5				104.905	-	-	-	-	83.447	83.447	83.447
736	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,5	5				365.277	-	-	-	-	290.561	290.561	290.561
737	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5				73.491	-	-	-	-	58.459	58.459	58.459
738	M203.0019	Máy đo vụn năng	220	10	3,5	5				151.224	-	-	-	-	120.292	120.292	120.292
739	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10	3,5	5				521.317	-	-	-	-	414.684	414.684	414.684

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
740	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10	3,5	5				374.105	-	-	-	-	297.584	297.584	297.584
741	M203.0022	Máy phát tần số	220	10	3,5	5				133.224	-	-	-	-	105.974	105.974	105.974
742	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,5	5				184.244	-	-	-	-	146.558	146.558	146.558
743	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,5	5				166.702	-	-	-	-	132.604	132.604	132.604
744	M203.0025	Mê gồm mét	220	10	3,5	5				50.446	-	-	-	-	40.128	40.128	40.128
745	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5				86.332	-	-	-	-	68.673	68.673	68.673
746	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5				499.762	-	-	-	-	397.538	397.538	397.538